



WORLD ANTI-DOPING CODE
INTERNATIONAL
STANDARD

TESTING AND INVESTIGATIONS

2021

Tiêu chuẩn quốc tế về Quản lý kết quả

Tiêu chuẩn quốc tế của Luật phòng chống doping về *Quản lý kết quả* là một *tiêu chuẩn quốc tế* bắt buộc, và là một phần của Chương trình phòng chống Doping Thế giới. Tiêu chuẩn này được phát triển trên cơ sở tham vấn của các *Bên tham gia ký kết*, các cơ quan công quyền và các bên liên quan khác.

Tiêu chuẩn quốc tế về Quản lý kết quả được Ủy ban điều hành WADA ban hành và thông qua lần đầu tiên tại Hội nghị thế giới về phòng chống Doping trong thể thao ở Katowice vào ngày 7 tháng 11 năm 2019 và có hiệu lực từ tháng 1 năm 2021.

Phiên bản *Tiêu chuẩn quốc tế về Quản lý kết quả* này kết hợp các sửa đổi nhỏ để điều chỉnh *Tiêu chuẩn quốc tế về Quản lý kết quả* với một số tài liệu quy định khác của WADA, được Ủy ban điều hành WADA phê duyệt vào ngày 20 tháng 5 năm 2021 và có hiệu lực kể từ ngày này.

Xuất bản bởi:

Tổ chức phòng, chống Doping thế giới

Stock Exchange Tower

800 Place Victoria (Suite 1700)

PO Box 120

Montreal, Quebec

Canada H4Z 1B7

www.WADA-ama.org

Điện thoại: +1 514 904 9232

Fax: +1 514 904 8650

Email: code@WADA-ama.org

MỤC LỤC

PHẦN THỨ NHẤT: GIỚI THIỆU, ĐIỀU KHOẢN <i>BỘ LUẬT</i>, QUY ĐỊNH VÀ ĐỊNH NGHĨA <i>TIÊU CHUẨN QUỐC TẾ</i>	5
1.0 Giới thiệu và Phạm vi	5
2.0 Quy định của <i>Bộ Luật</i>	5
3.0 Định nghĩa và giải thích.....	6
3.1 Các điều khoản <i>Bộ Luật</i> 2021 được sử dụng trong <i>Tiêu chuẩn quốc tế về Quản lý kết quả</i>	6
3.2 Định nghĩa các thuật ngữ trong <i>Tiêu chuẩn quốc tế về Kiểm tra và Điều tra</i>	15
3.3 Định nghĩa thuật ngữ trong <i>Tiêu chuẩn quốc tế về Phòng xét nghiệm</i>	16
3.4 Định nghĩa thuật ngữ trong <i>Tiêu chuẩn quốc tế về Miễn trừ do điều trị</i>	17
3.5 Định nghĩa các thuật ngữ trong <i>Tiêu chuẩn quốc tế về Bảo vệ Quyền riêng tư và Thông tin Cá nhân</i>	17
3.6 Định nghĩa Các thuật ngữ cụ thể đối với <i>Tiêu chuẩn quốc tế về Quản lý kết quả</i>	17
3.7 Giải thích.....	19
PHẦN HAI: <i>QUẢN LÝ KẾT QUẢ</i> - CÁC NGUYÊN TẮC CHUNG	20
4.0 Nguyên tắc chung	20
4.1 Tính bảo mật của <i>Quản lý kết quả</i>	20
4.2 Tính kịp thời.....	20
PHẦN BA: <i>QUẢN LÝ KẾT QUẢ</i> - TRƯỚC PHÁN QUYẾT	21
5.0 Giai đoạn <i>Quản lý kết quả</i> đầu tiên	21
5.1 Các <i>Phát hiện bất lợi khi phân tích</i>	21
5.2 Các <i>Phát hiện chưa rõ ràng</i>	26
5.3 Các vấn đề không liên quan đến <i>Kết quả phân tích bất lợi hoặc Phát hiện chưa rõ ràng</i>	27
5.4 Quyết định không tiếp tục	28
6.0 <i>Tạm đình chỉ</i>	29
6.1 Phạm vi	29
6.2 Áp dụng <i>Tạm đình chỉ</i>	29
6.3 <i>Tạm đình chỉ</i> tự nguyện	31
6.4 Thông báo	31
7.0 Buộc tội	31

PHẦN THỨ TƯ	36
QUẢN LÝ KẾT QUẢ - PHÁN QUYẾT	36
8.0 Quy trình điều trần	36
9.0 Quyết định	39
9.1 Nội dung	39
9.2 Thông báo	41
10.0 Kháng nghị	42
10.1 Quy định quản lý các quyền và phương thức kháng cáo được quy định tại Điều 13 của <i>Bộ Luật</i>	42
10.2 Đối với các trường hợp phúc thẩm cấp quốc gia theo của Điều 13.2.2 của <i>Bộ Luật</i>	42
10.3 Đối với các kháng cáo trước CAS:	43
11.0 Vi phạm điều cấm tham gia trong thời gian <i>Cấm thi đấu</i>	43
PHỤ LỤC A – ĐÁNH GIÁ KHẢ NĂNG KHÔNG TUÂN THỦ	44
A.1 Trách nhiệm	44
A.2 Yêu cầu	44
PHỤ LỤC B - QUẢN LÝ KẾT QUẢ ĐỐI VỚI KHÔNG CUNG CẤP THÔNG TIN VỀ NƠI CƯ TRÚ, TẬP LUYỆN	45
B.1 Xác định Lỗi không cung cấp thông tin về nơi cư trú, tập luyện	45
B.2 Yêu cầu đối với Không cung cấp thông tin về nơi cư trú, tập luyện hoặc Bỏ lỡ <i>Kiểm tra</i>	46
B.3 <i>Quản lý kết quả</i> đối với trường hợp có khả năng Không cung cấp thông tin về nơi cư trú, tập luyện	49
PHỤ LỤC C - CÁC YÊU CẦU VÀ THỦ TỤC QUẢN LÝ KẾT QUẢ ĐỐI VỚI HỒ SƠ SINH HỌC <i>VẬN ĐỘNG VIÊN</i>	54
C.1 Quản lý hành chính	54
C.2 Giai đoạn rà soát ban đầu	55
C.3 Đánh giá của Ba (3) Chuyên gia	59
C.4 Cuộc gọi Hội nghị, Biên soạn Gói tài liệu Hồ sơ sinh học <i>Vận động viên</i> và Báo cáo Chuyên gia chung.....	60
C.5 Ban hành Phát hiện bất lợi trên Hồ sơ.....	61
C.6 Xem xét giải trình của <i>Vận động viên</i> và tiến trình kỷ luật.....	61
C.7 Thiết lập lại Hồ sơ.....	62

PHẦN THỨ NHẤT: GIỚI THIỆU, ĐIỀU KHOẢN *BỘ LUẬT*, QUY ĐỊNH VÀ ĐỊNH NGHĨA *TIÊU CHUẨN QUỐC TẾ*

1.0 Giới thiệu và Phạm vi

Tiêu chuẩn quốc tế về Quản lý kết quả là một *Tiêu chuẩn quốc tế* bắt buộc được phát triển như một phần của Chương trình phòng, chống Doping Thế giới.

Mục đích của *Tiêu chuẩn quốc tế về Quản lý kết quả* là đề ra trách nhiệm của các *Tổ chức phòng chống Doping* đối với *Quản lý kết quả*. Ngoài việc đưa ra các nguyên tắc chung của *Quản lý kết quả* (phần 4), *tiêu chuẩn quốc tế* này cũng đưa ra các nghĩa vụ chính áp dụng cho các giai đoạn khác nhau của *Quản lý kết quả*, từ lần xem xét ban đầu và thông báo về các vi phạm luật phòng, chống Doping tiềm ẩn (phần 5), thông qua *Tạm đình chỉ* (phần 6), khẳng định *vi phạm Luật phòng chống doping* và đề xuất *Hình thức xử phạt* (phần 7), *Quy trình Điều trần* (phần 8) cho đến khi ban hành và thông báo quyết định (phần 9) và Kháng cáo (phần 10).

Mặc dù tính chất bắt buộc của *tiêu chuẩn quốc tế* này và khả năng các *Tổ chức phòng chống Doping* phải nhận *Hình thức xử phạt* về tuân thủ quy tắc của các bên ký kết, việc không tuân thủ *tiêu chuẩn quốc tế* này sẽ không làm mất hiệu lực của các kết quả phân tích hoặc bằng chứng *vi phạm Luật phòng chống doping* và sẽ không bảo vệ hành vi *vi phạm Luật phòng chống doping*, trừ khi được quy định rõ ràng theo Điều 3.2.3 của *Bộ Luật*.

Các thuật ngữ được sử dụng trong *tiêu chuẩn quốc tế* này là các thuật ngữ được in nghiêng trong *Bộ Luật*. Các thuật ngữ được định nghĩa trong tiêu chuẩn này hoặc *Tiêu chuẩn quốc tế* khác được gạch chân.

2.0 Quy định của *Bộ Luật*

Các điều sau đây trong *Bộ Luật* liên quan trực tiếp đến *Tiêu chuẩn quốc tế về Quản lý kết quả*; có thể được lấy bằng cách tham khảo các Điều của *Bộ Luật*:

- Điều 2 của *Bộ Luật*: Vi phạm Quy định phòng, chống Doping
- Điều 3 của *Bộ Luật*: Bằng chứng về Doping
- Điều 5 của *Bộ Luật*: *Kiểm tra* và *Điều tra*
- Điều 7 của *Bộ Luật*: *Quản lý kết quả*: Trách nhiệm, Đánh giá ban đầu, Thông báo và *Tạm đình chỉ*

- Điều 8 của *Bộ Luật: Quản lý kết quả*: Quyền được Điều trần công bằng và Thông báo về Quyết định Điều trần
- Điều 9 của *Bộ Luật*: Tự động loại các Kết quả cá nhân
- Điều 10 của *Bộ Luật*: Chế tài đối với cá nhân
- Điều 11 của *Bộ Luật: Hình thức xử phạt* đối với các đội
- Điều 13 *Quản lý kết quả*: Khiếu nại
- Điều 14 của *Bộ Luật*: Bảo mật và Báo cáo
- Điều 15 của *Bộ Luật*: Thực hiện các Quyết định
- Điều 20 của *Bộ Luật*: Vai trò và Trách nhiệm bổ sung của các Bên ký kết và WADA

3.0 Định nghĩa và giải thích

3.1 Các điều khoản *Bộ Luật 2021* được sử dụng trong *Tiêu chuẩn quốc tế về Quản lý kết quả*

ADAMS: Hệ thống Quản trị dữ liệu phòng chống Doping là một công cụ quản lý cơ sở dữ liệu thông qua mạng máy tính để truy cập, nhập, lưu trữ, chia sẻ và công bố thông tin để hỗ trợ các bên liên quan và WADA trong các hoạt động phòng chống Doping phù hợp với luật bảo vệ dữ liệu.

Quản lý (Administration): cung cấp, cung ứng, giám sát, tạo điều kiện, hoặc tham gia vào việc *Người khác sử dụng hoặc cố gắng sử dụng Chất cấm hoặc Phương pháp cấm*. Tuy nhiên, định nghĩa này sẽ không bao gồm các hoạt động của nhân viên y tế liên quan đến việc sử dụng *Chất cấm* hoặc *Phương pháp cấm* cho mục đích chữa bệnh thực sự và hợp pháp hoặc lý do biện minh khác có thể chấp nhận được và không bao gồm các hoạt động liên quan đến *Chất cấm* không bị cấm *khi xét nghiệm ngoài thi đấu*, trừ khi chứng minh rằng các *Chất cấm* đó không nhằm mục đích điều trị thực sự hoặc hợp pháp hoặc nhằm mục đích nâng cao thành tích thể thao.

Phát hiện bất lợi khi phân tích (Adverse Analytical Finding): Phát hiện của phòng xét nghiệm được WADA công nhận hoặc phòng xét nghiệm đã được WADA chứng nhận, phù hợp với *Tiêu chuẩn quốc tế* về phòng xét nghiệm Doping, xác định trong *Mẫu* có *Chất cấm* hoặc *Chất chuyển hóa* hoặc *Dấu hiệu* hoặc bằng chứng về việc sử dụng *Phương pháp cấm*.

Phát hiện bất lợi trên Hồ sơ (Adverse Passport Finding): Kết quả được xác định là *Phát Hiện Bất Lợi Trên Hồ sơ* như trong các *Tiêu chuẩn quốc tế* hiện hành.

Tổ chức phòng chống Doping (Anti-Doping Organization): WADA hoặc Bên ký kết chịu trách nhiệm thông qua các quy tắc để bắt đầu, thực hiện hoặc thi hành bất kỳ công đoạn nào trong quy trình *Kiểm tra doping*. Các tổ chức này bao gồm: Ủy ban Olympic quốc tế, Ủy ban Paralympic quốc tế, các Cơ quan tổ chức giải thi đấu lớn có tiến hành *Kiểm tra doping* tại các Giải đấu đó, Liên đoàn quốc tế và Tổ chức phòng chống Doping quốc gia.

Vận động viên (Athlete): Bất kỳ cá nhân nào thi đấu thể thao ở cấp quốc tế (được xác nhận bởi Liên đoàn quốc tế) hoặc cấp quốc gia (được xác nhận bởi Tổ chức phòng chống Doping quốc gia). Tổ chức phòng chống Doping có toàn quyền áp dụng các Luật phòng chống doping cho một Vận động viên cấp quốc tế hoặc Vận động viên cấp quốc gia, được gọi là “Vận động viên”. Đối với các Vận động viên là Vận động viên cấp Quốc tế hoặc cấp Quốc gia, Tổ chức phòng chống Doping có thể chọn: Kiểm tra hoặc không; phân tích ít Mẫu hơn trong toàn bộ danh mục Chất cấm; yêu cầu thông tin giới hạn; hoặc không yêu cầu TUE trước. Tuy nhiên, nếu bất kỳ Vận động viên được Tổ chức Phòng, Chống Doping chọn để thực hiện thẩm quyền xét nghiệm và thi đấu ở cấp độ dưới mức quốc tế hoặc quốc gia vi phạm Luật phòng chống doping theo Điều 2.1, 2.3 hoặc 2.5, thì phải áp dụng Hình thức xử phạt quy định trong Bộ Luật. Đối với mục đích của Điều 2.8 và Điều 2.9 và đối với mục đích thông tin và Giáo dục về phòng chống doping, những Người tham gia thể thao theo thẩm quyền của các Bên ký kết, chính phủ hoặc tổ chức thể thao khác chấp nhận Bộ Luật đều là Vận động viên

Chú giải cho Vận động viên: Các cá nhân tham gia thể thao có thể thuộc một trong năm loại: 1) Vận động viên cấp quốc tế, 2) Vận động viên cấp quốc gia, 3) Cá nhân không phải là Vận động viên cấp quốc tế hoặc cấp quốc gia nhưng đã được Liên đoàn quốc tế hoặc Tổ chức phòng chống Doping quốc gia chọn để thực hiện thẩm quyền, 4) Vận động viên môn thể thao giải trí, và 5) các Cá nhân không có Liên đoàn Quốc tế hoặc Tổ chức phòng chống Doping Quốc gia nào chọn thực hiện quyền hạn. Tất cả các Vận động viên cấp quốc tế và cấp quốc gia đều phải tuân theo quy định phòng, chống Doping của Bộ Luật, với các định nghĩa chính xác về thể thao cấp quốc gia và quốc tế được quy định trong Luật phòng, chống Doping của Liên đoàn quốc tế và các Tổ chức phòng chống Doping quốc gia.

Hồ sơ sinh học của Vận động viên (Athlete Biological Passport): Chương trình và phương pháp lấy mẫu và đối chiếu dữ liệu như trong Tiêu chuẩn quốc tế về Kiểm tra và Điều tra, Tiêu chuẩn quốc tế về xét nghiệm.

Nỗ lực (Attempt): Cố ý tham gia vào hành vi cấu thành một phần quan trọng trong quá trình vi phạm Luật phòng chống doping. Tuy nhiên, hành vi vi phạm Luật phòng chống doping sẽ không chỉ dựa trên một lần Nỗ lực thực hiện hành vi vi phạm nếu Người đó không thực hiện nữa trước khi bị bên thứ ba không liên quan phát hiện ra.

Phát hiện chưa rõ ràng (Atypical Finding): báo cáo từ phòng xét nghiệm được WADA công nhận hoặc phòng xét nghiệm khác được WADA chấp thuận mà cần phải điều tra thêm theo quy định của Tiêu chuẩn quốc tế về phòng xét nghiệm hoặc các Tài liệu kỹ thuật liên quan trước khi xác định Kết quả phân tích bất lợi.

Phát hiện bất lợi trên Hồ sơ (Atypical Passport Finding): Báo cáo mô tả dưới dạng Phát hiện bất lợi trên Hồ sơ như mô tả trong các Tiêu chuẩn quốc tế hiện hành.

CAS: Tòa án Trọng tài Thể thao.

Code: Bộ Luật phòng chống doping.

Cuộc thi đấu (Competition): Một cuộc đua, trận đấu, trò chơi hoặc Cuộc thi thể thao đơn lẻ. Ví dụ, một trận đấu bóng rổ hoặc trận chung kết Olympic nội dung 100 mét môn điền kinh. Đối với các cuộc đua theo chặng và các Cuộc thi thể thao khác mà giải thưởng được trao hàng ngày hay thành tích được tính trên cơ sở tạm thời khác, thì việc phân biệt giữa Cuộc thi và Giải đấu sẽ được quy định trong luật của Liên đoàn Quốc tế hiện hành.

Hình thức xử phạt vi phạm Luật phòng chống doping “Hình thức xử phạt” (Consequences of Anti-Doping Rule Violations): Vận động viên hoặc Cá nhân nào vi phạm Luật phòng chống doping có thể dẫn đến các trường hợp sau: (a) Bị trước quyền thi đấu có nghĩa là kết quả của Vận động viên trong Cuộc thi hoặc Giải đấu cụ thể bị vô hiệu, với các Hình thức xử phạt bao gồm: tước bỏ mọi huy chương, điểm và giải thưởng; (b) Cấm thi đấu có nghĩa là Vận động viên hoặc Cá nhân bị cấm do vi phạm Luật phòng chống doping trong khoảng thời gian xác định kể từ khi tham gia bất kỳ Cuộc thi, hoạt động nào như quy định tại Điều 10.14.1; (c) Tạm đình chỉ có nghĩa là Vận động viên hoặc Cá nhân tạm thời bị cấm tham gia bất kỳ Cuộc thi, hoạt động nào trước khi có quyết định cuối cùng tại phiên điều trần được tiến hành theo Điều 8; (d) Hình thức xử phạt Tài chính nghĩa là một hình phạt tài chính được áp dụng đối với hành vi vi phạm Luật phòng chống doping hoặc để thu hồi chi phí liên quan đến vi phạm Luật phòng chống doping; và (e) Tiết lộ công khai có nghĩa là phổ biến hoặc công khai thông tin cho công chúng hoặc những Người không phải là Người có quyền được thông báo sớm theo Điều 14.

Các đội trong *Thể thao đồng đội* cũng có thể phải chịu các *Hình thức xử phạt* như quy định tại Điều 11.

Sản phẩm nhiễm Chất cấm (Contaminated Product): Sản phẩm có chứa *Chất cấm* không được ghi trên nhãn sản phẩm hoặc không có thông tin trên Internet.

Các bên thứ ba được ủy quyền (Delegated Third Parties): Bất kỳ *Cá nhân* nào được *Tổ chức phòng chống Doping* ủy quyền cho một phần Chương trình *Kiểm tra doping* hoặc *Giáo dục phòng chống Doping* bao gồm: không giới hạn bên thứ ba, các *Tổ chức phòng chống Doping* khác tiến hành lấy *Mẫu*, các dịch vụ *Kiểm tra doping*, các chương trình giáo dục phòng chống Doping cho *Tổ chức phòng chống Doping* hoặc các *Cá nhân* làm nhà thầu độc lập thực hiện các dịch vụ *Kiểm tra doping* cho *Tổ chức phòng chống Doping* (ví dụ: Nhân viên hoặc *Người* không phải là nhân viên *Kiểm tra doping*). Định nghĩa này không bao gồm CAS.

Bị truất quyền thi đấu (Disqualification): Xem *Hình thức xử phạt* của việc *Vi phạm Luật phòng chống doping* ở trên.

Kiểm tra doping (Doping Control): Tất cả các bước và quy trình từ lập kế hoạch, xét nghiệm cho đến xử lý bất kỳ khiếu nại nào và việc thực thi *Hình thức xử phạt*, bao gồm tất cả các bước và quy trình, nhưng không giới hạn *Kiểm tra*, điều tra, nơi ở, tập luyện, *TUE*, lấy và xử lý *mẫu*, phân tích trong phòng xét nghiệm, *Quản lý kết quả* và điều tra hoặc tố tụng liên quan đến vi phạm Điều 10.14 (Tư cách trong thời gian *Cấm thi đấu* hoặc *Tạm đình chỉ*).

Giải đấu (Event): Các *Cuộc thi* được tiến hành cùng nhau dưới sự kiểm soát của một tổ chức có thẩm quyền (Ví dụ như *Thế vận hội Olympic*, *Giải vô địch thế giới* của một Liên đoàn quốc tế, hoặc *Đại hội thể thao liên Mỹ*).

Hình thức xử phạt tài chính (Financial Consequences): Xem *Hình thức xử phạt* của vi phạm *Luật phòng chống doping* bên trên.

Trong thi đấu (In-Competition): Là thời gian bắt đầu lúc 11:59 tối ngày trước *Cuộc thi* mà *Vận động viên* sẽ tham gia, cho đến khi kết thúc *Cuộc thi* và quá trình lấy *Mẫu* liên quan đến *Cuộc thi* đó. Tuy nhiên, WADA có thể chấp thuận, đối với một môn thể thao cụ thể, một định nghĩa thay thế nếu một Liên đoàn quốc tế đưa ra lý do chính đáng rằng cần có một định nghĩa khác cho môn thể thao của mình; sau khi được WADA chấp thuận, định nghĩa thay thế đó sẽ được tất cả các *Tổ chức Giải đấu lớn* áp dụng cho môn thể thao cụ thể đó.

Chú giải Trong thi đấu: Định nghĩa *Trong thi đấu* được chấp thuận toàn cầu và có sự cân đối ở các môn thể thao cho *Vận động viên*, nhằm loại bỏ

hoặc giảm nhâm lẫn giữa các Vận động viên về khung thời gian Kiểm tra doping trong thi đấu, tránh các Phát hiện bất lợi khi phân tích giữa các Cuộc thi. Đồng thời ngăn việc nâng cao thể lực nhờ các Chất cấm được dùng trong giai đoạn Thi đấu.

Cấm thi đấu (Ineligibility): Xem Hình thức xử phạt của vi phạm Luật phòng chống doping bên trên.

Độc lập về thể chế (Institutional Independence): Các Hội đồng điều trần về kháng nghị sẽ hoàn toàn Độc lập về thể chế với Tổ chức phòng chống Doping chịu trách nhiệm Quản lý kết quả. Do đó, họ không bị quản lý, kết nối hoặc chịu sự chi phối bởi Tổ chức phòng chống Doping chịu trách nhiệm về Quản lý kết quả theo bất kỳ cách nào.

Giải đấu quốc tế (International Event): Một Cuộc thi hay Giải đấu do Ủy ban Olympic quốc tế, Ủy ban Paralympic quốc tế, Liên đoàn quốc tế, Cơ quan Tổ chức Giải đấu lớn hoặc Các đơn vị tổ chức thể thao quốc tế khác là chủ thể có thẩm quyền tổ chức Giải đấu hoặc bổ nhiệm các cán bộ kỹ thuật cho Giải đấu.

Vận động viên cấp Quốc tế (International-Level Athlete): Các Vận động viên thi đấu thể thao ở cấp độ quốc tế, theo định nghĩa của mỗi Liên đoàn Quốc tế, phù hợp với Tiêu chuẩn quốc tế về Kiểm tra và Điều tra.

Chú giải Vận động viên Cấp Quốc tế: theo Tiêu chuẩn quốc tế về Kiểm tra và Điều tra, Liên đoàn Quốc tế xác định các tiêu chí mà Liên đoàn Quốc tế sẽ sử dụng để phân loại Vận động viên là Vận động viên Cấp Quốc tế, ví dụ: theo xếp hạng, bằng cách tham gia các Sự kiện Quốc tế cụ thể, theo loại giấy phép, v.v ... Tuy nhiên, phải công bố các tiêu chí đó rõ ràng và ngắn gọn, để các Vận động viên có thể xác định nhanh chóng, và biết khi nào họ sẽ được xếp vào loại Vận động viên cấp quốc tế. Ví dụ: nếu tiêu chí bao gồm việc tham gia các Giải đấu Quốc tế nhất định, thì Liên đoàn Quốc tế phải xuất bản danh sách các Giải đấu Quốc tế đó.

Tiêu chuẩn quốc tế (International Standard): Bộ tiêu chuẩn được WADA thông qua để hỗ trợ Bộ Luật. Việc tuân thủ một Tiêu Chuẩn Quốc Tế (trái với tiêu chuẩn, lý thuyết và thực tiễn khác) đủ để kết luận rằng các quy trình được đề cập trong Tiêu Chuẩn Quốc Tế đã được thực hiện đúng. Tiêu chuẩn quốc tế bao gồm bất kỳ Tài liệu kỹ thuật nào được ban hành theo Tiêu chuẩn quốc tế.

Cơ quan Tổ chức Giải đấu lớn (Major Event Organization): Các hiệp hội châu lục của các Ủy ban Olympic quốc gia và Cơ quan tổ chức các môn thể thao quốc tế khác có chức năng quản lý đối với bất kỳ sự kiện quốc tế nào ở châu lục, khu vực hoặc các giải đấu quốc tế khác.

Dấu hiệu (Marker): Một hợp chất, nhóm hợp chất hoặc (các) biến số sinh học cho phép nhận biết việc sử dụng *Chất cấm* hoặc *Phương pháp cấm*.

Trẻ vị thành niên (Minor): Người chưa đủ mười tám tuổi.

Tổ chức phòng chống Doping quốc gia (National Anti-Doping Organization): Tổ chức cá nhân được mỗi Nhà nước chỉ định là có thẩm quyền và trách nhiệm chính đối với việc áp dụng và thực thi Luật phòng chống doping, trực tiếp lấy *Mẫu*, quản lý các kết quả xét nghiệm và tiến hành *Quản lý kết quả* ở cấp quốc gia. Nếu Nhà nước không thực hiện việc chỉ định này thì tổ chức cá nhân thực hiện các việc này sẽ là *Ủy ban Olympic quốc gia* hoặc là tổ chức do Olympic quốc gia nước đó chỉ định.

Vận động viên cấp quốc gia (National-Level Athlete): các *Vận động viên* thi đấu thể thao ở cấp quốc gia, theo định nghĩa của mỗi *Tổ chức phòng chống Doping* quốc gia, theo *Tiêu chuẩn quốc tế về Kiểm tra và Điều tra*.

Tính độc lập trong hoạt động (Operational Independence): Điều này có nghĩa là (1) thành viên hội đồng quản trị, nhân viên, thành viên ủy ban, Chuyên gia tư vấn và lãnh đạo của *Tổ chức phòng chống Doping* chịu trách nhiệm về *Quản lý kết quả* hoặc các chi nhánh của nó (ví dụ: liên đoàn hoặc liên đoàn thành viên), cũng như bất kỳ Cá nhân nào liên quan trong quá trình điều tra và xét xử không thể được chỉ định làm thành viên hoặc thư ký (trong phạm vi mà thư ký đó tham gia vào quá trình soạn thảo bất kỳ quyết định nào) của Hội đồng điều trần của *Tổ chức phòng chống Doping* chịu trách nhiệm về *Quản lý kết quả* và (2) Hội đồng điều trần sẽ ở vị trí tiến hành quá trình điều trần và ra quyết định mà không có sự can thiệp của *Tổ chức phòng chống Doping* hoặc bất kỳ bên thứ ba nào. Mục tiêu là nhằm đảm bảo rằng các thành viên của Hội đồng điều trần hoặc các Cá nhân khác có liên quan đến quyết định của Hội đồng điều trần, không tham gia vào việc điều tra hoặc các quyết định tiến hành vụ việc.

Ngoài thi đấu (Out-of-Competition): Bất kỳ giai đoạn nào không phải là *trong thi đấu*

Cá nhân (Person): Một cá nhân, một tổ chức hoặc đơn vị khác.

Hành vi sở hữu (Possession): *Quyền sở hữu* thực tế hoặc *Quyền sở hữu* theo suy luận (chỉ được tìm thấy nếu Người đó có quyền kiểm soát độc quyền hoặc có ý định kiểm soát *Chất cấm* hoặc *Phương pháp cấm* hoặc cơ sở có *Chất cấm* hoặc *Phương pháp cấm*); tuy nhiên, nếu Người đó không có quyền kiểm soát độc quyền đối với *Chất cấm* hoặc *Phương pháp cấm* hoặc cơ sở có *Chất cấm* hoặc *Phương pháp cấm*, *Quyền sở hữu* theo suy luận chỉ được tìm thấy nếu Người đó biết về sự hiện diện của *Chất cấm* hoặc *Phương pháp cấm* và có ý định kiểm soát

chất đó. Tuy nhiên, hành vi vi phạm Luật phòng chống doping sẽ không chỉ dựa trên Quyền sở hữu nếu trước khi nhận được thông báo dưới bất kỳ hình thức nào rằng Người đó đã vi phạm Luật phòng chống doping, Người đó đã thực hiện hành động cụ thể chứng minh rằng Người đó không bao giờ có ý định Sở hữu và đã từ bỏ Quyền sở hữu bằng cách tuyên bố rõ ràng với Tổ chức phòng chống Doping. Bất chấp bất kỳ điều gì trái ngược với định nghĩa này, việc mua (bao gồm cả bằng bất kỳ phương tiện điện tử hoặc phương tiện khác) một Chất cấm hoặc Phương pháp cấm cấu thành Quyền sở hữu của Người thực hiện giao dịch mua.

Chú giải từ Sở hữu: Theo định nghĩa này, các steroid đồng hóa được tìm thấy trong xe của Vận động viên sẽ cấu thành hành vi vi phạm trừ khi Vận động viên chứng minh rằng Người khác đã sử dụng xe; trong trường hợp đó, Tổ chức phòng chống Doping phải chứng minh rằng, Vận động viên không phải là Người duy nhất sử dụng xe này, Vận động viên đã biết về các steroid đồng hóa và có ý định kiểm soát chúng. Tương tự, trong ví dụ về steroid đồng hóa được tìm thấy trong tủ thuốc gia đình thuộc quyền kiểm soát chung của vợ /chồng Vận động viên, Tổ chức phòng chống Doping phải xác định rằng Vận động viên biết có steroid trong tủ thuốc và Vận động viên có ý định kiểm soát chúng. Chỉ riêng hành động mua Chất cấm đã cấu thành việc sở hữu, ngay cả khi sản phẩm không đến nơi, được Người khác nhận hoặc được gửi đến địa chỉ của bên thứ ba.

Danh sách cấm (Prohibited List): Danh sách xác định các Chất cấm và Phương pháp cấm.

Phương pháp cấm (Prohibited Method): Bất kỳ phương pháp nào được mô tả trong Danh sách cấm.

Chất cấm (Prohibited Substance): Bất kỳ chất nào, hoặc nhóm chất nào được mô tả trong Danh sách cấm.

Phiên điều trần tạm thời (Provisional Hearing): Theo Điều 7.4.3, một phiên điều trần nhanh diễn ra trước phiên điều trần theo Điều 10, được thông báo cho Vận động viên dưới dạng văn bản hoặc bằng miệng.

Chú giải cho Phiên điều trần tạm thời: Phiên điều trần tạm thời chỉ là một thủ tục sơ bộ có thể không liên quan đến việc xem xét toàn bộ các tình tiết của vụ việc. Sau Phiên điều trần tạm thời, Vận động viên vẫn có quyền có phiên điều trần vụ việc đầy đủ sau đó. Ngược lại, “một phiên điều trần nhanh”, như thuật ngữ được sử dụng trong Điều 7.4.3, là một phiên điều trần đầy đủ về những kết quả được tiến hành theo lịch trình thời gian nhanh chóng.

Tạm đình chỉ (Provision Suspension): Xem Hình thức xử phạt của việc Vi phạm Luật phòng chống doping ở trên.

Tiết lộ công khai (Publicly Disclose): Xem Hình thức xử phạt của việc Vi phạm Luật phòng chống doping ở trên.

Nhóm đăng ký Kiểm tra (Registered Testing Pool): Nhóm các Vận động viên có mức độ ưu tiên cao nhất được các Liên đoàn Quốc tế thành lập riêng ở cấp quốc tế và ở cấp quốc gia bởi các Tổ chức phòng chống Doping quốc gia, những Người này sẽ Kiểm tra trong thi đấu và ngoài thi đấu như một phần kế hoạch Kiểm tra của Liên đoàn quốc tế hoặc Tổ chức phòng chống Doping quốc gia đó và do đó được yêu cầu cung cấp thông tin về nơi cư trú, tập luyện như quy định tại Điều 5.5 và Tiêu chuẩn quốc tế về Kiểm tra và Điều tra.

Quản lý kết quả (Result Management): Quy trình bao gồm khung thời gian giữa các lần thông báo theo Điều 5 của Tiêu chuẩn quốc tế về Quản lý kết quả, hoặc trong một số trường hợp nhất định (ví dụ: Phát hiện bất lợi khi phân tích, Hồ sơ sinh học của Vận động viên, không cung cấp thông tin về nơi cư trú, tập luyện), các bước thông báo trước được quy định rõ ràng trong Điều 5 của Tiêu chuẩn quốc tế về Quản lý kết quả, thông qua cáo buộc cho đến khi giải quyết vấn đề cuối cùng, bao gồm cả việc kết thúc quá trình điều trần ở cấp sơ thẩm hoặc phúc thẩm (nếu có đơn kháng cáo).

Mẫu hoặc Mẫu xét nghiệm (Sample or Specimen): Bất kỳ vật liệu sinh học nào được lấy cho mục đích Kiểm tra doping.

Chú giải về Mẫu hoặc Mẫu xét nghiệm: Đôi khi Người ta cho rằng việc lấy Mẫu máu vi phạm nguyên lý của một số nhóm tôn giáo hoặc văn hóa nhất định. Điều này đã được xác định rằng không có cơ sở cho bất kỳ tuyên bố nào như vậy.

Bên ký kết (Signatories): Các đơn vị chấp nhận Bộ Luật và đồng ý thực hiện Bộ Luật, như quy định tại Điều 23.

Phương pháp cụ thể (Specified Method): Xem Điều 4.2.2.

Chất được chỉ định (Specified Substance): Xem Điều 4.2.2.

Chất gây nghiện (Substance of Abuse): Xem Điều 4.2.3.

Hỗ trợ cơ bản (Substantial Assistance): Đối với các Điều 10.7.1, Người cung cấp Hỗ trợ cơ bản phải: (1) kê khai đầy đủ bằng văn bản có chữ ký hoặc cuộc phỏng vấn được ghi lại tất cả thông tin mà họ có liên quan đến vi phạm Luật phòng chống doping hoặc các thủ tục khác được mô tả trong Điều 10.7.1.1, và (2) hoàn toàn hợp tác với việc điều tra và xét xử bất kỳ trường hợp hoặc vấn đề nào liên

quan đến thông tin đó, bao gồm, ví dụ, trình bày lời khai tại phiên điều trần nêu *Tổ chức phòng chống Doping* yêu cầu hoặc bằng điều trần. Hơn nữa, thông tin được cung cấp phải đáng tin cậy và phải bao gồm một phần quan trọng của bất kỳ vụ việc hoặc thủ tục nào. Nếu không có vụ việc hoặc thủ tục nào được khởi xướng, phải cung cấp đủ cơ sở để đưa một vụ việc hoặc thủ tục tố tụng.

Hành vi can thiệp (Tampering): Hành vi cố ý phá rối quy trình *Kiểm tra doping* nhưng không được đưa vào định nghĩa về các *Phương pháp cấm*. *Hành vi can thiệp* sẽ bao gồm: đưa, nhận hối lộ để thực hiện hoặc không thực hiện hành vi ngăn cản việc lấy *Mẫu*, làm ảnh hưởng hoặc không thể phân tích *Mẫu*, làm sai lệch tài liệu nộp cho *Tổ chức phòng chống Doping* hoặc Hội đồng *TUE* hoặc Hội đồng điều trần, thu thập lời khai sai từ các nhân chứng, thực hiện bất kỳ hành vi gian lận nào khác đối với *Tổ chức phòng chống Doping* hoặc cơ quan điều trần để ảnh hưởng đến *Quản lý kết quả* hoặc việc áp đặt *Hình thức xử phạt*, và bất kỳ sự can thiệp cố ý tương tự nào khác hoặc Cố gắng can thiệp vào bất kỳ khâu *Kiểm tra doping* nào.

Chú giải về Hành vi can thiệp: Ví dụ: Điều khoản này sẽ nghiêm cấm việc thay đổi số nhận dạng trên Mẫu Kiểm tra doping trong quá trình xét nghiệm, làm vỡ chai B tại thời điểm phân tích Mẫu “B”, thay đổi Mẫu bằng cách thêm chất lạ, đe dọa hoặc cố gắng đe dọa một nhân chứng tiềm năng hoặc một nhân chứng đã cung cấp lời khai hoặc thông tin trong quy trình Kiểm tra doping. Can thiệp bao gồm các hành vi sai trái xảy ra trong quá trình Điều trần và Quản lý kết quả. Xem Điều 10.9.3.3. Tuy nhiên, các hành động được thực hiện như biện pháp bảo vệ chính đáng của Cá nhân đối với cáo buộc vi phạm Luật phòng chống doping sẽ không bị coi là Can thiệp. Hành vi tấn công cán bộ Kiểm tra doping hoặc Cá nhân liên quan đến Kiểm tra doping không cấu thành Hành vi can thiệp sẽ được đề cập trong các quy tắc kỷ luật của các tổ chức thể thao.

Kiểm tra mục tiêu (Target Testing): Lựa chọn các *Vận động viên* cụ thể để *Kiểm tra* dựa trên các tiêu chí được quy định trong *Tiêu chuẩn quốc tế về Kiểm tra và Điều tra*.

Tài liệu Kỹ thuật (Technical Document): Một tài liệu được WADA thông qua và xuất bản theo từng thời điểm, bao gồm các yêu cầu kỹ thuật bắt buộc về các chủ đề phòng chống Doping cụ thể như được quy định trong *Tiêu chuẩn quốc tế*.

Kiểm tra (Testing): Các phần của quy trình *Kiểm tra doping* bao gồm lập kế hoạch lấy mẫu, lấy *Mẫu*, xử lý *mẫu* và vận chuyển *mẫu* đến phòng xét nghiệm.

Miễn trừ do điều trị (TUE): Miễn trừ do điều trị cho phép Vận động viên có vấn đề sức khỏe được sử dụng *Chất cấm* hoặc *Phương pháp cấm*, nhưng chỉ khi đáp ứng các điều kiện nêu trong Điều 4.4 và *Tiêu chuẩn quốc tế về Miễn trừ do điều trị*.

Sử dụng (Use): Việc sử dụng, uống, tiêm, tiêu thụ *Chất cấm* hoặc *Phương pháp cấm* bằng bất kỳ phương thức nào.

WADA: Tổ chức phòng, chống Doping thế giới.

3.2 Định nghĩa các thuật ngữ trong *Tiêu chuẩn quốc tế về Kiểm tra và Điều tra*.

Cán bộ Kiểm tra doping (Doping Control Officer hoặc DCO): Một nhân viên đã được đào tạo và được Cơ quan lấy Mẫu ủy quyền để thực hiện các trách nhiệm được giao cho DCO trong *Tiêu chuẩn quốc tế về Kiểm tra và Điều tra*.

Cơ quan lấy Mẫu (Sample Collection Authority): tổ chức chịu trách nhiệm lấy Mẫu tuân thủ các yêu cầu của *Tiêu chuẩn quốc tế về Kiểm tra và Điều tra*, khi (1) chính Cơ quan ra lệnh lấy mẫu; hay (2) *Bên thứ ba được ủy quyền* đã được cấp hoặc được giao thầu phụ thẩm quyền tiến hành *Xét nghiệm*. Cơ quan ra lệnh lấy mẫu luôn chịu trách nhiệm cuối cùng theo *Bộ Luật* về việc tuân thủ các yêu cầu của *Tiêu chuẩn quốc tế về Kiểm tra và Điều tra* liên quan đến việc lấy Mẫu.

Phiên lấy Mẫu (Sample Collection Session): Tất cả các hoạt động liên quan trực tiếp đến *Vận động viên* từ thời điểm tiếp xúc ban đầu cho đến khi *Vận động viên* rời Trạm *Kiểm tra doping* sau khi đã cung cấp (các) Mẫu của họ.

Cơ quan ra lệnh lấy mẫu (Testing Authority): *Tổ chức phòng chống Doping* cho phép xét nghiệm các *Vận động viên* trong thẩm quyền. Nó có thể ủy quyền cho *Bên thứ ba được ủy quyền* tiến hành xét nghiệm theo thẩm quyền và theo Luật của *Tổ chức phòng chống Doping*. Sự ủy quyền đó sẽ được lập thành văn bản. *Tổ chức phòng chống Doping* cho phép Cơ quan ra lệnh lấy mẫu sẽ xét nghiệm và chịu trách nhiệm cuối cùng theo Luật để đảm bảo *Bên thứ ba* tiến hành xét nghiệm tuân thủ các yêu cầu của *Tiêu chuẩn quốc tế về Kiểm tra và Điều tra*.

Báo cáo lần lấy mẫu không thành công (Unsuccessful Attempt Report): Báo cáo chi tiết về lần lấy Mẫu không thành công từ *Vận động viên* trong Nhóm đăng ký *Kiểm tra* hoặc Nhóm *Kiểm tra* nêu rõ ngày, địa điểm, địa điểm đã đến, thời gian chính xác đến và rời khỏi địa điểm, các bước thực hiện tại địa điểm đó để cố gắng tìm *Vận động viên* (bao gồm thông tin chi tiết về bất kỳ liên hệ nào được

thực hiện với bên thứ ba) và bất kỳ thông tin chi tiết có liên quan nào khác về lần lấy đó.

Nội Hồ sơ nơi cư trú, tập luyện (Whereabouts Filling): Thông tin được cung cấp bởi *Vận động viên* trong Nhóm đăng ký *Kiểm tra* (hoặc Nhóm *Kiểm tra* nếu có) nhằm xác định thông tin địa điểm, thời gian cư trú và tập luyện của *Vận động viên* trong quý tiếp theo, theo Điều 4.8.

3.3 Định nghĩa thuật ngữ trong *Tiêu chuẩn quốc tế về Phòng xét nghiệm*

Đơn vị quản lý Hồ sơ Vận động viên (Athlete Passport Management Unit- APMU): Một đơn vị bao gồm một *Người* hoặc nhiều *Người* chịu trách nhiệm quản lý kịp thời Hồ sơ sinh học Vận động viên trong *ADAMS* hoặc thay cho Đơn vị quản lý Hồ sơ.

Quy trình xác nhận (Confirmation Procedure -CP): Quy trình xét nghiệm phân tích có mục đích xác nhận sự hiện diện và khi có thể, xác nhận nồng độ / tỷ lệ / điểm số hoặc thiết lập nguồn gốc (ngoại sinh hoặc nội sinh) của một hoặc nhiều *Chất cấm* cụ thể, *các chất chuyển hóa* của *Chất cấm*, hoặc (*các*) *Chất đánh dấu* việc sử dụng *Chất cấm* hoặc *Phương pháp cấm* trong *mẫu*.

Nhân chứng độc lập (Independent Witness): Là *Người* được *Cơ quan ra lệnh lấy mẫu*, *Phòng xét nghiệm* hoặc *WADA* mời để chứng kiến các phần của quy trình phân tích xét nghiệm. Nhân chứng độc lập sẽ độc lập với *Vận động viên* và (*các*) đại diện của *Vận động viên*, *Phòng xét nghiệm*, *Cơ quan lấy Mẫu*, *Cơ quan ra lệnh lấy mẫu* / *Cơ quan Quản lý kết quả* hoặc *WADA*, nếu có. Nhân chứng độc lập có thể được nhận chi phí cho dịch vụ của mình.

Các Phòng xét nghiệm (Laboratory (ies): (A) Các Phòng xét nghiệm được *WADA* công nhận, sẽ áp dụng các Phương pháp và quy trình *Kiểm tra* để cung cấp dữ liệu chứng minh cho việc phát hiện hoặc xác định các *Chất cấm* hoặc *Phương pháp cấm* trong *Danh sách cấm* và nếu có định lượng ngưỡng chất trong *Mẫu nước tiểu* và các chất nền sinh học khác trong các hoạt động *Kiểm tra doping*.

Gói Tài liệu Phòng xét nghiệm (Laboratory Documentation Package): Tài liệu do *Phòng xét nghiệm* tạo ra. Một kết quả phân tích, như *Phát hiện bất lợi khi phân tích* được nêu trong *Tài liệu Kỹ thuật WADA* cho Gói Tài liệu Phòng xét nghiệm (TD LDOC).

Giới hạn định lượng (Limit of Quantification -LOQ): Thông số phân tích về hiệu suất kỹ thuật xét nghiệm. Nồng độ thấp nhất của Chất phân tích trong *mẫu* có thể xác định được định lượng với độ chính xác chấp nhận được (nghĩa là Độ không đảm bảo đó có thể chấp nhận được) trong các điều kiện *Kiểm tra* đã nêu

Chất Ngưỡng (Threshold Substance): *Chất cấm* ngoại sinh hoặc nội sinh, *chất chuyển hóa, Chất đánh dấu* của *Chất cấm* mà việc nhận dạng và xác định định lượng (ví dụ như nồng độ, tỷ lệ, điểm số) vượt quá *Giới hạn quyết định* được xác định trước, hoặc, nếu có, việc xác định một nguồn gốc ngoại sinh, cấu thành *Phát hiện bất lợi khi phân tích*. Các chất ngưỡng được xác định như vậy trong *Tài liệu kỹ thuật về giới hạn quyết định* (TD DL).

3.4 Định nghĩa thuật ngữ trong *Tiêu chuẩn quốc tế về Miễn trừ do điều trị*

Điều trị (Therapeutic): điều trị hoặc liên quan tới việc điều trị một bệnh/chấn thương bằng các chất hoặc phương pháp chữa trị; hoặc hỗ trợ điều trị.

3.5 Định nghĩa các thuật ngữ trong *Tiêu chuẩn quốc tế về Bảo vệ Quyền riêng tư và Thông tin Cá nhân*

Thông tin Cá nhân: Thông tin Cá nhân bao gồm các thông tin liên quan đến Cá nhân, không hạn chế thông tin nhạy cảm của *Người* tham gia hoặc *Người* có liên quan đến hoạt động phòng chống Doping của *Tổ chức phòng chống Doping*.

Chú giải về Thông tin Cá nhân: Thông tin Cá nhân được hiểu rằng bao gồm, nhưng không giới hạn, thông tin liên quan đến tên, ngày sinh, chi tiết liên hệ và các đơn vị thể thao, nơi ở, TUE được cấp (nếu có), kết quả Kiểm tra doping và Quản lý kết quả (bao gồm các phiên điều trần kỷ luật, kháng nghị và hình phạt). Thông tin Cá nhân cũng bao gồm các chi tiết Cá nhân và thông tin liên hệ đến *Người khác*, chẳng hạn như các Chuyên gia y tế và những *Người làm việc cùng, điều trị hoặc hỗ trợ Vận động viên trong hoạt động phòng chống Doping*. Thông tin đó vẫn là Thông tin Cá nhân và được tiêu chuẩn này quy định trong toàn bộ thời gian xử lý, bất kể Cá nhân có liên quan có còn tham gia vào các môn thể thao có tổ chức hay không.

3.6 Định nghĩa Các thuật ngữ cụ thể đối với *Tiêu chuẩn quốc tế về Quản lý kết quả*

Mô hình Thích ứng (Adaptive Model): một mô hình toán học được thiết kế để xác định các kết quả theo chiều dọc bất thường từ các *Vận động viên*. Mô hình tính toán xác suất của mặt cắt dọc của các giá trị *Chất đánh dấu* giả định rằng *Vận động viên* có tình trạng sinh lý bình thường.

Gói Tài liệu về Hồ sơ Sinh học của Vận động viên (Athlete Biological Passport Documentation Package): Tài liệu do Đơn vị quản lý Hồ sơ Vận động viên biên soạn để hỗ trợ Phát hiện bất lợi trên Hồ sơ, chẳng hạn như dữ liệu phân

tích, nhận xét của Ban Chuyên gia, bằng chứng về các yếu tố làm sai lệch Hồ sơ cũng như các thông tin hỗ trợ có liên quan khác.

Báo cáo của Đơn vị quản lý Hồ sơ Vận động viên (Athlete Passport Management Unit Report): Báo cáo do Đơn vị quản lý Hồ sơ Vận động viên duy trì, có trong Hồ sơ Vận động viên tại ADAMS, cung cấp bảng tổng hợp toàn diện (các) đánh giá và khuyến nghị của Chuyên gia để việc Kiểm tra tiếp theo của Người giám hộ Hồ sơ có hiệu lực và thích hợp.

Chuyên gia (Expert): Các Chuyên gia và/ hoặc Ban Chuyên gia có kiến thức trong lĩnh vực liên quan, do Tổ chức phòng chống Doping hoặc Đơn vị quản lý Hồ sơ Vận động viên lựa chọn, chịu trách nhiệm đánh giá Hồ sơ. Chuyên gia không được thuộc Tổ chức phòng chống Doping.

Không tuân thủ (Failure to Comply): Một thuật ngữ được sử dụng để mô tả các hành vi vi phạm Luật phòng chống doping theo Điều 2.3 và/hoặc Điều 2.5 của Bộ Luật

Không khai báo Hồ sơ (Filling Failure): Vận động viên (hoặc bên thứ ba do Vận động viên ủy quyền) không thực hiện nộp Hồ sơ nơi cư trú, tập luyện chính xác và đầy đủ để cho phép xác định vị trí của Vận động viên để Xét nghiệm tại thời điểm và địa điểm được nêu trong Hồ sơ nơi cư trú, tập luyện hoặc không cập nhật Hồ sơ nơi cư trú, tập luyện đó khi cần thiết để đảm bảo rằng Hồ sơ vẫn chính xác và đầy đủ, tuân thủ Điều 4.8 của Tiêu chuẩn quốc tế về Kiểm tra và Điều tra và Phụ lục B.2 của Tiêu chuẩn quốc tế về Quản lý kết quả.

Quy trình Điều trần (Hearing Process): Quy trình bao gồm khung thời gian từ khi nêu vấn đề đến Hội đồng điều trần hoặc hội đồng xét xử cho đến khi ban điều trần thông báo ban hành quyết định (cho dù là sơ thẩm hay kháng cáo).

Bỏ lỡ Kiểm tra (Missed Test): Vận động viên không có mặt để xét nghiệm tại địa điểm và thời gian quy định trong khoảng thời gian 60 phút được xác định trong Hồ sơ nơi cư trú, tập luyện, theo Điều 4.8 của Tiêu chuẩn quốc tế về Kiểm tra và Điều tra và Phụ lục B.2 của Tiêu chuẩn quốc tế về Quản lý kết quả.

Hồ sơ (Passport): Bản đối chiếu của tất cả dữ liệu có liên quan dành riêng cho một Vận động viên, có thể bao gồm Hồ sơ dọc của Điểm đánh dấu, các yếu tố không đồng nhất của Vận động viên và thông tin liên quan khác có thể giúp ích trong việc đánh giá Điểm đánh dấu.

Đơn vị Quản lý Hồ sơ (Passport Custodian): Tổ chức phòng chống Doping chịu trách nhiệm Quản lý kết quả Hồ sơ của Vận động viên và chia sẻ bất

kỳ thông tin nào liên quan đến Hồ sơ đó với các *Tổ chức phòng chống Doping* khác.

Cơ quan Quản lý kết quả (Result Management Authority): *Tổ chức phòng chống Doping* chịu trách nhiệm thực hiện *Quản lý kết quả* trong những trường hợp nhất định.

Không cung cấp Hồ sơ nơi cư trú, tập luyện (Whereabouts Failure): Không cung cấp thông tin về nơi cư trú, tập luyện hoặc *Bỏ lỡ Kiểm tra*.

3.7 Giải thích

3.7.1 Văn bản chính thức của *Tiêu chuẩn quốc tế về Quản lý kết quả* sẽ được xuất bản bằng tiếng Anh và tiếng Pháp. Trong trường hợp có bất kỳ xung đột nào giữa phiên bản tiếng Anh và tiếng Pháp, phiên bản tiếng Anh sẽ được ưu tiên áp dụng.

3.7.2 Giống như *Bộ Luật*, *Tiêu chuẩn quốc tế về Quản lý kết quả* đã được soạn thảo có cân nhắc đến các nguyên tắc tương xứng, quyền con *Người* và các nguyên tắc pháp lý áp dụng khác. Nó sẽ được giải thích và áp dụng theo đó.

3.7.3 Các chú giải về các điều khoản khác nhau của *Tiêu chuẩn quốc tế về Quản lý kết quả* sẽ được sử dụng để hướng dẫn việc giải thích tiêu chuẩn này.

3.7.4 Trừ khi có quy định khác, các tham chiếu đến Phần và Điều là các tham chiếu đến các Phần và Điều của *Tiêu chuẩn quốc tế về Quản lý kết quả*.

3.7.5 Khi thuật ngữ “ngày” được sử dụng trong *Tiêu chuẩn quốc tế về Quản lý kết quả*, nó có nghĩa là ngày dương lịch trừ khi có quy định khác.

3.7.6 Các Phụ lục của *Tiêu chuẩn quốc tế về Quản lý kết quả* có cùng tình trạng bắt buộc như phần còn lại của *Tiêu chuẩn quốc tế*.

PHẦN HAI: *QUẢN LÝ KẾT QUẢ* - CÁC NGUYÊN TẮC CHUNG

4.0 Nguyên tắc chung

4.1 Tính bảo mật của *Quản lý kết quả*

Trừ các thông báo, gồm các *Thông báo công khai*, được yêu cầu hoặc cho phép theo Điều 14 của *Bộ Luật* hoặc *Tiêu chuẩn quốc tế* này, tất cả các quy trình và thủ tục liên quan đến *Quản lý kết quả* đều được bảo mật.

4.2 Tính kịp thời

Vì lợi ích, hiệu quả của công bằng trong thể thao, các hành vi *vi phạm Luật phòng chống doping* cần được truy tố kịp thời. Không phân biệt *vi phạm Luật phòng chống doping* các trường hợp liên quan đến vấn đề phức tạp hoặc sự chậm trễ không thuộc phạm vi *Kiểm tra* của *Tổ chức phòng chống Doping* (ví dụ: sự chậm trễ do *Vận động viên* hoặc *Người khác*), *Tổ chức chống Doping* sẽ kết thúc việc *Quản lý kết quả* (bao gồm cả Quy trình điều trần ở lần đầu tiên) trong vòng sáu (6) tháng từ khi thông báo theo Điều 5 dưới đây.

Chú giải Điều 4.2: Khoảng thời gian sáu (6) tháng là quy định, bắt buộc Cơ quan Quản lý kết quả tuân thủ khi có lỗi nghiêm trọng hoặc lặp lại.

PHẦN BA: *QUẢN LÝ KẾT QUẢ* - TRƯỚC PHÁN QUYẾT

5.0 Giai đoạn *Quản lý kết quả* đầu tiên

Điều 5 quy định các thủ tục áp dụng cho giai đoạn *Quản lý kết quả* đầu tiên như sau: *Phát hiện bất lợi khi phân tích* (Điều 5.1), *Phát hiện bất lợi trên Hồ sơ* (Điều 5.2) và các vấn đề khác (Điều 5.3), bao gồm cả các trường hợp không tuân thủ (Điều 5.3.1.1), Không cung cấp thông tin về nơi cư trú, tập luyện (Điều 5.3.1.2) và các phát hiện về Hồ sơ sinh học của Vận động viên (Điều 5.3.1.3). Các yêu cầu về thông báo đối với các vấn đề thuộc phạm vi của Điều 5.3 được mô tả trong Điều 5.3.2.

Chú giải Điều 5: Theo Luật phòng chống doping, trong trường hợp Cơ quan Tổ chức Giải đấu lớn đưa ra giải pháp về Quản lý kết quả hạn chế, sẽ có một thông báo cho Vận động viên hoặc Cá nhân. Nội dung của thư thông báo phải phản ánh các quy định của Điều 5 với những sửa đổi bổ sung.

5.1 Các *Phát hiện bất lợi khi phân tích*

5.1.1 Đánh giá ban đầu

Sau khi nhận được *Phát hiện bất lợi khi phân tích*, *Cơ quan Quản lý kết quả* sẽ tiến hành xem xét để xác định xem (a) TUE hiện hành đã được cấp hay sẽ được cấp theo quy định *Tiêu chuẩn quốc tế về Miễn trừ do điều trị* (Điều 5.1.1.1), (b) *Phát hiện bất lợi khi phân tích* có sự khác biệt nào so với *Tiêu chuẩn quốc tế về Kiểm tra và Điều tra* hoặc *Tiêu chuẩn quốc tế về Phòng xét nghiệm* (Điều 5.1.1.2) hoặc (c) rõ ràng là *Phát hiện bất lợi khi phân tích* là do ăn phải *Chất cấm* có liên quan bằng phương thức được phép (Điều 5.1.1.3)

5.1.1.1 *Miễn trừ do điều trị*

5.1.1.1.1 *Cơ quan Quản lý kết quả* sẽ tham khảo *Hồ sơ* của *Vận động viên* trong ADAMS và các *Tổ chức phòng chống Doping* khác có thể đã phê duyệt TUE cho *Vận động viên* (ví dụ: *Tổ chức phòng chống Doping* quốc gia hoặc Liên đoàn quốc tế) để xác định xem TUE hiện tại.

Chú giải Điều 5.1.1.1.1: Theo Danh mục cấm và Tài liệu kỹ thuật về giới hạn quyết định đối với việc định lượng xác nhận các chất, việc phát hiện trong Mẫu của Vận động viên mọi lúc hoặc Trong thi đấu, nếu có, với bất kỳ số lượng nào của một số Chất giới hạn nhất định (được xác định trong Danh sách cấm), kết hợp với thuốc lợi tiểu hoặc chất che dấu, sẽ được coi là Phát hiện bất lợi khi phân tích trừ khi Vận động viên có TUE được chấp thuận cho chất đó, ngoài chất được cấp cho thuốc lợi tiểu hoặc chất che dấu. Do đó, trong trường hợp phát hiện như

vậy, Cơ quan Quản lý kết quả cũng sẽ xác định xem Vận động viên có TUE được chấp thuận cho Chất giới hạn được phát hiện hay không.

5.1.1.1.2 Nếu đánh giá ban đầu cho thấy Vận động viên có TUE, thì Cơ quan Quản lý kết quả sẽ xem xét khi cần thiết để xác định cụ thể TUE đã được tuân thủ chưa.

5.1.1.2 Sự khác biệt rõ ràng so với Tiêu chuẩn quốc tế về Kiểm tra và điều tra và/hoặc Tiêu chuẩn quốc tế về phòng thí nghiệm

Cơ quan Quản lý kết quả phải xem xét Phát hiện bất lợi khi phân tích để xác định xem có sự khác biệt nào với Tiêu chuẩn quốc tế về Kiểm tra và Điều tra hoặc Tiêu chuẩn quốc tế về phòng xét nghiệm hay không. Điều này có thể bao gồm việc xem xét Gói tài liệu phòng xét nghiệm do Phòng xét nghiệm tạo ra để hỗ trợ Phát hiện bất lợi khi phân tích (nếu có tại thời điểm xem xét) và mẫu Kiểm tra doping và tài liệu xét nghiệm có liên quan.

5.1.1.3 Sự tiêu thụ rõ ràng thông qua phương thức được phép

Nếu Phát hiện bất lợi khi phân tích liên quan đến Chất cấm được phép (a) phương thức sử dụng cụ thể theo Danh sách cấm, thì Cơ quan Quản lý kết quả sẽ tham khảo tài liệu hiện liên quan (ví dụ: mẫu Kiểm tra doping) để xác định xem Chất cấm có được sử dụng bằng phương thức được phép không, nếu có, phải tham khảo ý kiến Chuyên gia để xác định xem liệu Phát hiện bất lợi khi phân tích có tương thích với phương thức sử dụng hay không.

Chú giải cho Điều 5.1.1.3 Để rõ ràng, kết quả của đánh giá ban đầu sẽ không ngăn Vận động viên lập luận rằng việc sử dụng Chất cấm của anh ta là từ phương thức được phép ở giai đoạn Quản lý kết quả sau này

5.1.2 Thông báo

5.1.2.1 Nếu việc xem xét Kết quả phân tích bất lợi không cho thấy TUE được áp dụng hoặc được hưởng TUE này như quy định trong Tiêu chuẩn quốc tế về Miễn trừ do điều trị, có sự sai lệch so với Tiêu chuẩn quốc tế về Kiểm tra và Điều tra hoặc Tiêu chuẩn quốc tế về Phòng thí nghiệm dẫn đến Kết quả phân tích bất lợi hoặc rõ ràng là Kết quả phân tích bất lợi là do uống Chất cấm có liên quan thông qua phương thức được phép, Cơ quan Quản lý kết quả sẽ thông báo ngay cho Vận động viên về:

a) *Phát hiện bất lợi khi phân tích;*

Chú giải cho Điều 5.1.2.1 a): Trong trường hợp Phát hiện bất lợi khi phân tích liên quan đến salbutamol, formoterol, human chorionic gonadotrophin hoặc một Chất cấm khác theo các yêu cầu cụ thể của Quản lý kết quả trong Tài liệu kỹ

thuật, Cơ quan Quản lý kết quả cũng phải tuân thủ Điều 5.1.2.2. Các Vận động viên sẽ được cung cấp bất kỳ tài liệu liên quan nào, bao gồm bản sao của mẫu Kiểm tra doping và kết quả của Phòng xét nghiệm.

b) Thực tế là Phát hiện bất lợi khi phân tích có thể dẫn đến vi phạm Luật phòng chống doping của Điều 2.1 và Điều 2.2 Bộ Luật và các Hình thức xử phạt hiện hành;

Chú giải cho Điều 5.1.2.1 b): Cơ quan Quản lý kết quả phải luôn tham khảo cả Điều 2.1 và 2.2 của Bộ Luật trong thư thông báo và khiếu nại (Điều 7) cho Vận động viên nếu vấn đề liên quan đến Phát hiện bất lợi khi phân tích. Cơ quan Quản lý kết quả sẽ tham khảo ADAMS và liên hệ với WADA và các Tổ chức phòng chống Doping có liên quan khác để xác định xem có tồn tại bất kỳ vi phạm Luật phòng chống doping nào trước đó hay không và tính đến thông tin đó khi xác định các Hình thức xử phạt hiện hành.

c) Quyền của Vận động viên được yêu cầu phân tích Mẫu “B” hoặc, nếu không yêu cầu, việc phân tích Mẫu “B” có thể được coi là miễn trừ theo cách không hủy ngang;

Chú giải cho Điều 5.1.2.1 c): Cơ quan Quản lý kết quả vẫn có thể yêu cầu phân tích mẫu “B” ngay cả khi Vận động viên không yêu cầu phân tích mẫu “B” hoặc rõ ràng hoặc ngụ ý từ bỏ quyền phân tích mẫu “B” của họ. Cơ quan Quản lý kết quả có thể quy định trong các Luật phòng chống doping của mình rằng Vận động viên sẽ chi trả chi phí phân tích mẫu “B”.

d) Cơ hội cho Vận động viên hoặc đại diện Vận động viên tham dự buổi phân tích mẫu “B” theo Tiêu chuẩn quốc tế về Phòng xét nghiệm;

e) Vận động viên có quyền yêu cầu bản sao của Tài liệu Phòng xét nghiệm Mẫu “A” bao gồm thông tin theo yêu cầu của Tiêu chuẩn quốc tế về Phòng xét nghiệm;

Chú giải cho Điều 5.1.2.1 e): Yêu cầu này sẽ được gửi đến Cơ quan Quản lý kết quả chứ không phải trực tiếp Phòng xét nghiệm.

Cơ quan Quản lý kết quả có thể áp dụng quy định trong Luật phòng chống doping rằng các chi phí liên quan đến việc phát hành các Gói Tài liệu Phòng xét nghiệm sẽ do Vận động viên chi trả.

f) Cơ hội để Vận động viên đưa ra lời giải thích trong thời hạn ngắn;

g) Cơ hội để Vận động viên được cung cấp Hỗ trợ đáng kể như quy định trong Điều 10.7.1 của Bộ Luật, thừa nhận hành vi vi phạm Luật phòng chống doping và có khả năng giảm một năm trong thời gian Cấm thi đấu theo Điều 10.8.1

Bộ Luật (nếu có) hoặc tìm cách ký kết một thỏa thuận giải quyết vụ việc theo Điều 10.8.2 *Bộ Luật*; và

h) Bất kỳ vấn đề nào liên quan đến *Tạm đình chỉ* (bao gồm khả năng *Vận động viên* chấp nhận *Tạm đình chỉ* tự nguyện) theo Điều 6 (nếu có).

5.1.2.2 Ngoài ra, trong trường hợp *Phát hiện bất lợi khi phân tích* liên quan đến các *Chất cấm* nêu dưới đây, *Cơ quan Quản lý kết quả* sẽ:

a) Salbutamol hoặc Formoterol: lưu ý *Vận động viên* trong thư thông báo rằng *Vận động viên* có thể chứng minh, thông qua một nghiên cứu dược động học, rằng *Phát hiện bất lợi khi phân tích* là *Hình thức xử phạt* của một liệu điều trị tối đa được chỉ định theo phân loại S3 của *Danh sách cấm*. Bên cạnh đó, lưu ý *Vận động viên* phải tập trung vào các nguyên tắc nghiên cứu dược động học và họ sẽ được cung cấp danh sách các Phòng xét nghiệm có thể thực hiện nghiên cứu dược động học. *Vận động viên* sẽ được cấp thời hạn bảy (7) ngày để cho biết liệu họ có ý định thực hiện một nghiên cứu dược động học hay không, nếu không *Cơ quan Quản lý kết quả* có thể tiến hành *Quản lý kết quả*;

b) Gonadotrophin trong nước tiểu: thực hiện theo các quy trình nêu tại Điều 6 của *Tài liệu kỹ thuật* năm 2019 về Báo cáo & Quản lý các Phát hiện về Gonadotrophin chorionic trong nước tiểu (hCG) và Luteinizing Hormone (LH) ở các *Vận động viên* nam (TD2019CG / LH) hoặc bất kỳ phiên bản tiếp theo của *Tài liệu kỹ thuật*;

c) Các *Chất cấm* khác tuân theo các yêu cầu cụ thể của *Quản lý kết quả* trong *Tài liệu kỹ thuật* hoặc tài liệu khác do WADA ban hành: tuân theo các quy trình nêu trong *Tài liệu kỹ thuật* liên quan hoặc tài liệu khác do WADA ban hành.

5.1.2.3 *Cơ quan Quản lý kết quả* phải đưa ngày, giờ và địa điểm đã lên lịch phân tích Mẫu “B” cho *Cơ quan quản lý Vận động viên* hoặc kết quả yêu cầu phân tích Mẫu “B”; như trong thư thông báo được quy định trong Điều 5.1.2.1 hoặc trong thư tiếp theo ngay sau khi *Vận động viên* (hoặc *Cơ quan Quản lý kết quả*) đã yêu cầu phân tích mẫu “B”.

Chú giải cho Điều 5.1.2.3: Theo Điều 5.3.4.5.4.8.5 của Tiêu chuẩn quốc tế về Phòng xét nghiệm, việc xác nhận Mẫu “B” phải được thực hiện càng sớm càng tốt, và không muộn hơn ba (3) tháng, sau báo cáo về Phát hiện bất lợi khi phân tích mẫu “A”.

Thời gian phân tích xác nhận Mẫu “B” có thể được ấn định chặt chẽ trong thời gian ngắn hạn mà không thể hoãn lại, khi hoàn cảnh thích hợp.

Chú ý điều này không giới hạn trong trường hợp Kiểm tra trong, ngay trước hoặc sau các Giải đấu chính, hoặc khi việc xét nghiệm Mẫu “B” bị trì hoãn có nguy cơ làm giảm chất lượng Mẫu.

5.1.2.4 Nếu Vận động viên yêu cầu phân tích Mẫu “B” nhưng tuyên bố rằng họ hoặc đại diện của họ không có mặt vào ngày đã định do Cơ quan Quản lý kết quả chỉ định, Cơ quan Quản lý kết quả sẽ liên lạc với Phòng xét nghiệm và đề xuất ít nhất hai (2) ngày thay thế.

Chú giải cho Điều 5.1.2.4: Các ngày thay thế nên tính đến: (1) lý do Vận động viên không có mặt; và (2) sự cần thiết tránh giảm chất lượng của Mẫu và đảm bảo Quản lý kết quả kịp thời.

5.1.2.5 Nếu Vận động viên và Người đại diện tuyên bố không có mặt vào các ngày thay thế được đề xuất, Cơ quan Quản lý kết quả sẽ hướng dẫn Phòng xét nghiệm tiến hành bắt kê và chỉ định một Nhân chứng độc lập để xác minh rằng vật chứa Mẫu “B” không có dấu hiệu giả mạo và các số nhận dạng khớp với số trên mẫu.

Chú giải cho Điều 5.1.2.5: Một Nhân chứng độc lập có thể được chỉ định ngay cả khi Vận động viên hoặc đại diện đã xác nhận sẽ có mặt.

5.1.2.6 Nếu kết quả phân tích mẫu “B” xác nhận kết quả phân tích mẫu “A”, Cơ quan Quản lý kết quả sẽ thông báo ngay cho Vận động viên về kết quả đó và sẽ cho Vận động viên một thời hạn ngắn để cung cấp hoặc bổ sung giải trình của họ. Vận động viên thừa nhận hành vi vi phạm Luật phòng chống doping có thể được hưởng việc giảm thời hạn Cấm thi đấu một năm theo Điều 10.8.1 Bộ Luật, hoặc tự nguyện chấp nhận Tạm đình chỉ như theo Điều 7.4.4 Bộ Luật.

5.1.2.7 Khi nhận được bất kỳ lời giải thích nào từ Vận động viên, Cơ quan Quản lý kết quả có thể, yêu cầu thêm thông tin hoặc tài liệu từ Vận động viên trong thời hạn đã định hoặc liên lạc với bên thứ ba để đánh giá tính hợp lệ của lời giải thích.

Chú giải cho Điều 5.1.2.7: Nếu phát hiện dương tính liên quan đến một Chất cấm theo một phương thức hợp pháp (ví dụ: qua đường hô hấp, qua da hoặc sử dụng nhãn khoa) và Vận động viên cho rằng kết quả dương tính do phương thức sử dụng hợp pháp, thì Cơ quan Quản lý kết quả có thẩm quyền nên đánh giá độ tin cậy của lời giải thích bằng cách liên hệ với bên thứ ba (bao gồm cả các Chuyên gia khoa học) trước khi quyết định tạm dừng Quản lý kết quả.

5.1.2.8 Mọi thông tin liên lạc được cung cấp cho Vận động viên theo Điều 5.1.2 này sẽ được Cơ quan Quản lý kết quả cung cấp đồng thời cho các Tổ chức

phòng chống Doping quốc gia của Vận động viên, Liên đoàn quốc tế và WADA và sẽ báo cáo ADAMS.

Chú giải cho Điều 5.1.2.8: Trong tất cả thông báo cho Vận động viên, đều bao gồm các thông tin sau (nếu có): tên, quốc gia, môn thể thao của Vận động viên đó, Kiểm tra trong thi đấu hoặc Ngoài thi đấu, ngày lấy mẫu, kết quả phân tích do Phòng xét nghiệm báo cáo và các thông tin khác theo yêu cầu của Tiêu chuẩn quốc tế về Kiểm tra và Điều tra.

5.2 Các Phát hiện chưa rõ ràng

5.2.1 Khi nhận được *Phát hiện chưa rõ ràng*, Cơ quan Quản lý kết quả sẽ tiến hành xem xét để xác định xem: (a) TUE hiện tại đã được cấp hay sẽ được cấp theo quy định trong *Tiêu chuẩn quốc tế về Miễn trừ do điều trị* (xem Điều 5.1. 1.1 bằng phép loại suy); (b) có bất kỳ sự khác biệt nào với *Tiêu chuẩn quốc tế về Kiểm tra và Điều tra* hoặc *Tiêu chuẩn quốc tế về Phòng xét nghiệm* đã tạo ra *Phát hiện chưa rõ ràng* (xem Điều 5.1.1.2 bằng phép loại suy) và/hoặc (c) rõ ràng là việc sử dụng *Chất cấm* bằng phương thức hợp pháp (xem Điều 5.1.1.3 bằng phép loại suy). Nếu quá trình xem xét đó không xem xét TUE hiện tại, khi rõ ràng có *Phát hiện chưa rõ ràng* hoặc việc có phương thức hợp pháp, Cơ quan Quản lý kết quả sẽ tiến hành điều tra theo yêu cầu.

Chú giải cho Điều 5.2.1: Nếu Chất cấm liên quan phải tuân theo các yêu cầu Quản lý kết quả cụ thể trong Tài liệu kỹ thuật, thì Cơ quan Quản lý kết quả cũng sẽ tuân theo các thủ tục nêu trong đó.

Ngoài ra, Cơ quan Quản lý kết quả có thể liên hệ với WADA để xác định các bước điều tra nào nên được thực hiện. Các bước điều tra này có thể được WADA cung cấp trong một thông báo cụ thể hoặc tài liệu khác.

5.2.2 Cơ quan Quản lý kết quả không cần thông báo về *Phát hiện chưa rõ ràng* cho đến khi cơ quan này hoàn thành việc điều tra và quyết định xem liệu họ có đưa *Phát hiện chưa rõ ràng* trở thành Kết quả điều tra bất lợi hay không trừ khi có một trong các trường hợp sau:

a) Nếu Cơ quan Quản lý kết quả xác định rằng Mẫu “B” cần được phân tích trước khi kết thúc điều tra, Cơ quan Quản lý kết quả có thể tiến hành phân tích Mẫu “B” sau khi thông báo cho *Vận động viên*, kèm theo thông báo mô tả *Phát hiện chưa rõ ràng* và thông tin được mô tả trong Điều 5.1.2.1 c) đến e) Điều 5.1.2.3;

b) Nếu Cơ quan Quản lý kết quả nhận được yêu cầu từ Cơ quan Tổ chức Giải đấu lớn trước khi diễn ra Giải đấu hoặc từ một tổ chức thể thao cần lựa chọn

thành viên cho *Giải đấu*, thì xác định xem trong danh sách *Vận động viên có Phát hiện bất lợi khi phân tích* không. Cơ quan Quản lý kết quả sẽ Kiểm tra bất kỳ *Vận động viên* nào sau khi cung cấp thông báo đầu tiên về *Phát hiện bất lợi khi phân tích* cho *Vận động viên*; hoặc là

c) Nếu *Phát hiện bất lợi khi phân tích*, theo ý kiến của nhân viên y tế hoặc Chuyên gia có trình độ, có khả năng liên quan đến một bệnh lý nghiêm trọng cần được chăm sóc y tế khẩn cấp.

5.2.3 Nếu sau khi kết thúc điều tra, Cơ quan Quản lý kết quả quyết định *Phát hiện chưa rõ ràng* như một Kết quả điều tra bất lợi, thì thủ tục sẽ tuân theo các quy định của Điều 5.1.

5.3 Các vấn đề không liên quan đến Kết quả phân tích bất lợi hoặc *Phát hiện chưa rõ ràng*

5.3.1 Các trường hợp cụ thể

5.3.1.1 Báo cáo về khả năng không tuân thủ

Giai đoạn trước án quyết Quản lý kết quả đối với trường hợp không tuân thủ sẽ diễn ra như quy định trong Phụ lục A - Xem xét khả năng không tuân thủ.

5.3.1.2 Không cung cấp thông tin về nơi cư trú, tập luyện

Giai đoạn trước án quyết Quản lý kết quả đối với các trường hợp không cung cấp Hồ sơ nơi cư trú, tập luyện sẽ diễn ra như quy định tại Phụ lục B – Quản lý kết quả đối với các trường hợp không cung cấp Hồ sơ nơi cư trú, tập luyện.

5.3.1.3 Các vụ việc về Hồ sơ sinh học của Vận động viên

Giai đoạn trước án quyết Quản lý kết quả của *Phát hiện bất lợi trên Hồ sơ* hoặc Hồ sơ do Đơn vị Quản lý Hồ sơ Vận động viên nộp cho Chuyên gia khi không có *Phát hiện bất lợi trên Hồ sơ* như quy định tại Phụ lục C - Yêu cầu và thủ tục Quản lý kết quả với Hồ sơ sinh học Vận động viên.

5.3.2 Thông báo cho các trường hợp cụ thể và các trường hợp vi phạm Luật phòng chống doping khác theo Điều 5.3.2.1

5.3.2.1. Vào thời điểm Cơ quan Quản lý kết quả xem xét rằng *Vận động viên* hoặc *Người khác* có thể đã vi phạm quy định chống doping, Cơ quan Quản lý kết quả sẽ thông báo kịp thời cho *Vận động viên* về:

a) Các *vi phạm Luật phòng chống doping* liên quan và các *Hình thức xử phạt hiện hành*;

- b) Các tình huống thực tế có liên quan làm cơ sở cho cáo buộc;
- c) Các bằng chứng hỗ trợ cho Cơ quan Quản lý kết quả thấy rằng *Vận động viên* hoặc *Cá nhân* có thể đã vi phạm một trong những điều Luật phòng chống doping;
- d) *Vận động viên* hoặc *Cá nhân* có quyền đưa ra lời giải thích trong một thời hạn hợp lý;
- e) Cơ hội để *Vận động viên* hoặc *Cá nhân* chứng minh Hỗ trợ đáng kể theo quy định trong Điều 10.7.1 của *Bộ Luật*, thừa nhận hành vi *vi phạm Luật phòng chống doping* và có khả năng được giảm một năm trong thời gian *Cấm thi đấu* theo Điều 10.8.1 của *Bộ Luật* (nếu có) hoặc tìm cách ký kết thỏa thuận giải quyết vụ việc tại Điều 10.8.2 *Bộ Luật*; và
- f) Bất kỳ vấn đề nào liên quan đến *Tạm đình chỉ* (bao gồm khả năng *Vận động viên* hoặc *Cá nhân* chấp nhận *Tạm dừng tự nguyện*) theo Điều 6 (nếu có).

5.3.2.2 Sau khi nhận được giải thích của *Vận động viên*, *Cá nhân* thì Cơ quan Quản lý kết quả có thể, yêu cầu thêm thông tin hoặc tài liệu từ *Vận động viên* hoặc *Cá nhân* trong thời hạn đã định hoặc liên lạc với bên thứ ba để đánh giá tính hợp lệ của lời giải thích.

5.3.2.3 Thông tin được cung cấp cho *Vận động viên*, *Cá nhân* sẽ đồng thời được Cơ quan Quản lý kết quả cung cấp cho các *Tổ chức phòng chống Doping* quốc gia của *Vận động viên* hoặc của *Cá nhân* khác, Liên đoàn quốc tế, WADA và sẽ được báo cáo ADAMS.

Chú giải cho Điều 5.3.2.3: Trong phạm vi chưa được nêu trong thông báo cho Vận động viên hoặc Cá nhân, thông báo này sẽ bao gồm các thông tin sau (nếu có): tên, quốc gia, môn thể thao của Vận động viên hoặc Cá nhân khác.

5.4 Quyết định không tiếp tục

Nếu tại bất kỳ thời điểm nào trong quá trình *Quản lý kết quả* cho đến khi nộp phí theo Điều 7, Cơ quan Quản lý kết quả quyết định không tiếp tục nữa, thì Cơ quan này phải thông báo cho *Vận động viên* hoặc *Cá nhân* (miễn là *Vận động viên* hoặc *Cá nhân* đã được thông báo về việc đang *Quản lý kết quả*) và thông báo (kèm theo lý do) cho *Tổ chức phòng chống Doping* có quyền khiếu nại theo Điều 13.2.3 *Bộ Luật*.

6.0 Tạm đình chỉ

6.1 Phạm vi

6.1.1 Về nguyên tắc, *Tạm đình chỉ* có nghĩa là *Vận động viên* hoặc Cá nhân tạm thời bị cấm tham gia với bất kỳ tư cách nào trong bất kỳ *Cuộc thi* hoặc hoạt động nào theo Điều 10.14.1 *Bộ Luật* trước khi có quyết định cuối cùng tại phiên điều trần theo Điều 8.

6.1.2 Trong trường hợp *Cơ quan Quản lý kết quả* là cơ quan quản lý của *Giải đấu* hoặc chịu trách nhiệm lựa chọn đội, các quy định của *Cơ quan Quản lý kết quả* đó sẽ quy định rằng việc *Tạm đình chỉ* chỉ giới hạn trong phạm vi của *Giải đấu*, tương ứng với việc lựa chọn đội. Sau khi thông báo theo Điều 5, Liên đoàn quốc tế của *Vận động viên* hoặc Cá nhân khác sẽ chịu trách nhiệm về việc Tạm ngừng thi đấu ngoài phạm vi của *Giải đấu*.

6.2 Áp dụng Tạm đình chỉ

6.2.1 Tạm đình chỉ bắt buộc

6.2.1.1 Theo Điều 7.4.1 *Bộ Luật*, các bên ký kết được quy định trong điều khoản sẽ áp dụng quy tắc: khi *Phát hiện bất lợi khi phân tích*, Phát hiện bất lợi trên *Hồ sơ* (sau khi hoàn tất quá trình xem xét Phát hiện bất lợi trên *Hồ sơ*) đối với *Chất cấm* hoặc *Phương pháp cấm* không phải là Chất được chỉ định hoặc Phương pháp được chỉ định, *Tạm đình chỉ* sẽ được áp dụng ngay sau khi xem xét và thông báo theo yêu cầu của Điều 7.2 *Bộ Luật*.

Chú giải cho Điều 6.2.1.1: Việc xem xét và thông báo theo yêu cầu của Điều 7.2 Bộ Luật được nêu trong Điều 5

6.2.1.2 Lệnh *Tạm đình chỉ* bắt buộc có thể bị huỷ nếu: (i) *Vận động viên* chứng minh với Hội đồng điều trần rằng hành vi vi phạm có khả năng liên quan đến Sản phẩm bị nhiễm *Chất cấm* hoặc (ii) vi phạm liên quan đến Chất gây nghiện và *Vận động viên* thiết lập quyền được giảm thời gian Cấm thi đấu theo Điều 10.2.4.1 của *Bộ Luật*. Quyết định của cơ quan điều trần không xóa bỏ lệnh Đình chỉ tạm thời bắt buộc do *Vận động viên* khẳng định liên quan đến Sản phẩm bị nhiễm *Chất cấm* sẽ không được kháng cáo.

6.2.2 Tạm đình chỉ tùy chọn

Theo Điều 7.4.2 *Bộ Luật*, Bên tham gia ký kết có thể áp dụng Luật cho bất kỳ *Giải đấu* nào mà Bên tham gia ký kết là cơ quan quản lý hoặc cho quy trình lựa chọn nhóm mà Bên tham gia ký kết chịu trách nhiệm hoặc khi Bên tham gia ký kết là Liên đoàn quốc tế, *Cơ quan Quản lý kết quả* có cáo buộc vi phạm Luật phòng

chống doping, cho phép *Tạm đình chỉ* đối với các vi phạm Luật phòng chống doping không được quy định trong Điều 7.4.1 Bộ Luật trước khi phân tích Mẫu “B” của Vận động viên hoặc phiên điều trần cuối cùng như mô tả trong Điều 8 Bộ Luật. *Tạm đình chỉ* tùy chọn cũng có thể được bỏ theo quyết định của Cơ quan Quản lý kết quả bất kỳ lúc nào trước quyết định của Hội đồng điều trần theo Điều 8, trừ khi có quy định khác.

Chú giải cho Điều 6.2.2: Áp đặt Tạm đình chỉ tùy chọn hay không là do Cơ quan Quản lý kết quả quyết định, có tính đến tất cả các sự kiện và bằng chứng. Cơ quan Quản lý kết quả cần lưu ý nếu một Vận động viên tiếp tục thi đấu sau khi được thông báo vi phạm Luật phòng chống doping thì mọi kết quả, giải thưởng và danh hiệu đạt được và được trao trong khung thời gian đó bị loại và bị tước quyền.

Trong điều khoản này Ban điều trần không quy định các biện pháp Tạm đình chỉ (bao gồm dỡ bỏ Lệnh Tạm đình chỉ theo yêu cầu của Vận động viên hoặc Cá nhân khác).

6.2.3 Các quy định chung

6.2.3.1 Bất kể Điều 6.2.1 và 6.2.2, *Tạm đình chỉ* có thể không được áp dụng trừ khi các quy định của *Tổ chức phòng chống Doping* áp dụng cho *Vận động viên* hoặc Cá nhân: (a) một Phiên điều trần tạm thời, trước khi áp dụng *Tạm đình chỉ* hoặc sau khi áp dụng lệnh *Tạm đình chỉ*; hoặc (b) một phiên điều trần khẩn cấp theo Điều 8 Bộ Luật sau khi áp dụng lệnh *Tạm đình chỉ*. Các quy định của *Tổ chức phòng chống Doping* đồng ý kháng cáo nhanh chóng chống lại việc áp dụng Lệnh *Tạm đình chỉ* hoặc quyết định không áp dụng lệnh *Tạm đình chỉ*, phù hợp với Điều 13 Bộ Luật.

6.2.3.2 *Tạm đình chỉ* sẽ bắt đầu vào ngày Cơ quan Quản lý kết quả thông báo (hoặc được coi là thông báo) cho *Vận động viên* hoặc Cá nhân.

6.2.3.3 Thời gian *Tạm đình chỉ* sẽ kết thúc khi có quyết định cuối cùng của Hội đồng điều trần được tiến hành theo Điều 8, trừ khi được bãi bỏ sớm hơn theo Điều 6. Tuy nhiên, thời gian *Tạm đình chỉ* sẽ không vượt quá thời hạn *Cấm thi đấu* tối đa được áp dụng cho *Vận động viên* hoặc Cá nhân dựa trên các vi phạm Luật phòng chống doping có liên quan.

6.2.3.4 Nếu *Tạm đình chỉ* được áp dụng dựa trên *Phát hiện bất lợi khi phân tích mẫu “A”* và phân tích mẫu “B” tiếp theo không xác nhận kết quả phân tích mẫu “A”, thì *Vận động viên* sẽ không phải chịu thêm bất kỳ hình thức *Tạm đình chỉ* nào nữa do vi phạm Điều 2.1 của Bộ Luật.

Chủ giải cho Điều 6.2.3.4: Cơ quan Quản lý kết quả có thể quyết định duy trì hoặc áp dụng lại Tạm đình chỉ đối với Vận động viên dựa trên một vi phạm Luật phòng chống doping khác được thông báo cho Vận động viên, ví dụ: vi phạm Điều 2.2 của Bộ Luật.

6.2.3.5 Trong các trường hợp *Vận động viên* (hoặc đội của *Vận động viên*) được quy định trong Cơ quan Tổ chức Giải đấu lớn hoặc Liên đoàn Quốc tế) đã bị loại khỏi Giải đấu do vi phạm Điều 2.1 Bộ Luật và Phân tích mẫu “B” không xác nhận phát hiện Mẫu “A”. Nếu không ảnh hưởng Giải đấu, *Vận động viên* hoặc đội sẽ được khôi phục, và có thể tiếp tục tham gia Giải đấu.

6.3 Tạm đình chỉ tự nguyện

6.3.1 Theo Điều 7.4.4 của Bộ Luật, các *vận động viên* có thể tự nguyện Tạm đình chỉ nếu được thực hiện sau khi: (i) hết hạn mười (10) ngày kể từ ngày báo cáo Mẫu “B” (hoặc từ bỏ Mẫu “B”) hoặc mười (10) ngày kể từ ngày thông báo về bất kỳ vi phạm Luật phòng chống doping nào khác, hoặc (ii) ngày mà *Vận động viên* thi đấu đầu tiên sau báo cáo hoặc thông báo đó. Những Người khác có thể tự nguyện chấp nhận Tạm đình chỉ nếu được thực hiện trong vòng mười (10) ngày kể từ ngày thông báo về việc vi phạm Luật phòng chống doping. Sau khi tự nguyện chấp nhận như vậy, Tạm đình chỉ sẽ có hiệu lực đầy đủ và được xử lý theo cách tương tự như Tạm đình chỉ đã được áp dụng theo Điều 6.2.1 hoặc 6.2.2; Tuy nhiên, với điều kiện là vào bất kỳ thời điểm nào sau khi tự nguyện chấp nhận tạm ngừng thi đấu, *Vận động viên* hoặc Cá nhân có thể rút lại sự chấp nhận đó, trong trường hợp đó *Vận động viên* hoặc Cá nhân sẽ không nhận được bất kỳ chấp thuận nào cho thời gian đã phục vụ trước đó trong thời gian Tạm đình chỉ.

6.4 Thông báo

6.4.1 Trừ khi đã được thông báo theo một điều khoản khác của tiêu chuẩn này, mọi việc áp dụng Tạm đình chỉ được thông báo cho *Vận động viên* hoặc Cá nhân khác hoặc tự nguyện chấp nhận Đình chỉ hoặc dỡ bỏ, sẽ được Cơ quan Quản lý kết quả thông báo ngay cho *Vận động viên* hoặc các Tổ chức phòng chống Doping quốc gia, Liên đoàn quốc tế và WADA và sẽ báo cáo ADAMS.

7.0 Buộc tội

7.1 Nếu sau khi nhận được lời giải thích của *Vận động viên* hoặc của Cá nhân hoặc hết thời hạn đưa ra lời giải thích, Cơ quan Quản lý kết quả vẫn cho rằng *Vận động viên* hoặc Cá nhân đã vi phạm một trong những điều của Luật phòng chống doping, Cơ quan Quản lý kết quả sẽ buộc tội *Vận động viên* hoặc Cá nhân vi phạm Luật phòng chống doping. Trong thư cáo buộc này, Cơ quan Quản lý kết quả:

a) Sẽ đưa ra các điều khoản của Luật phòng chống doping được khẳng định là do *Vận động viên* hoặc *Người khác* vi phạm;

Chú giải cho Điều 7.1 a): Cơ quan Quản lý kết quả không bị giới hạn bởi các vi phạm Luật phòng chống doping được nêu trong thông báo theo Điều 5. Cơ quan Quản lý kết quả có thể nhắc lại việc vi phạm Luật phòng chống doping trong thông báo cáo buộc.

Dù vậy, khi Cơ quan Quản lý kết quả kết luận vi phạm Luật phòng chống doping của Vận động viên hoặc Cá nhân trong thông báo buộc tội, việc không cáo buộc chính thức một Vận động viên vi phạm Luật phòng chống doping nghĩa là, về nguyên tắc, là một phần không thể thiếu của vi phạm Luật phòng chống doping cụ thể (ví dụ: vi phạm Sử dụng (Điều khoản 2.2) như một phần của vi phạm Hiện diện (Điều 2.1) hoặc vi phạm Sở hữu (Điều luật 2.6), hành vi vi phạm Quản lý đã được khẳng định (Điều 2.8 Bộ Luật)) sẽ giúp Hội đồng điều trần khẳng định Vận động viên hoặc Cá nhân đã vi phạm Luật phòng chống doping trong trường hợp vi phạm không rõ ràng.

b) Sẽ cung cấp một bản tóm tắt chi tiết làm cơ sở khẳng định, kèm theo bất kỳ bằng chứng cơ bản bổ sung nào chưa được cung cấp trong thông báo theo Điều 5;

Chú giải cho Điều 7.1 b): Tuy nhiên, Cơ quan Quản lý kết quả sẽ dựa vào các dữ kiện khác hoặc bổ sung thêm bằng chứng không có trong thư thông báo theo Điều 5 hoặc thư buộc tội theo Điều 7 trong Phiên điều trần Xử lý sơ thẩm hoặc kháng cáo.

c) Sẽ chỉ ra các *Hình thức xử phạt* cụ thể trong trường hợp vi phạm Luật phòng chống doping được khẳng định và các *Hình thức xử phạt* đó sẽ có hiệu lực ràng buộc đối với tất cả các Bên ký kết ở tất cả các môn thể thao và quốc gia theo Điều 15 của Bộ Luật;

Chú giải cho Điều 7.1 c): Hình thức xử phạt vi phạm Luật phòng chống doping được nêu trong thư buộc tội sẽ bao gồm thời gian Cấm thi đấu và bị truất quyền thi đấu. Cơ quan Quản lý kết quả sẽ tham khảo ADAMS và liên hệ với WADA và các Tổ chức phòng chống Doping có liên quan để xác định xem có tồn tại bất kỳ vi phạm Luật phòng chống doping nào trước đó hay không và tính đến thông tin đó khi xác định các Hình thức xử phạt liên quan. Các Kết quả được đề xuất trong mọi trường hợp phải phù hợp với các quy định của Bộ Luật và dựa trên các giải thích của Vận động viên, Cá nhân hoặc các sự kiện do Cơ quan Quản lý kết quả thiết lập. Vì thế, Cơ quan Quản lý kết quả sẽ xem xét các giải thích do Vận động viên hoặc Cá nhân đưa ra và đánh giá độ tin cậy của họ (ví dụ: bằng cách

Kiểm tra tính xác thực của chứng từ tài liệu và tính hợp lý của giải thích từ góc độ khoa học) trước khi đề xuất bất kỳ Hình thức xử phạt nào. Nếu giai đoạn Quản lý kết quả bị trì hoãn đáng kể bởi việc xem xét, Cơ quan Quản lý kết quả sẽ thông báo cho WADA, nêu rõ lý do chậm trễ.

d) Sẽ dành thời hạn không quá hai mươi (20) ngày kể từ ngày nhận được thư yêu cầu (chỉ có thể kéo dài trong những trường hợp ngoại lệ) để *Vận động viên* hoặc Cá nhân thừa nhận hành vi *vi phạm Luật phòng chống doping* và chấp nhận các *Hình thức xử phạt* được đề xuất bằng cách ký tên, ghi ngày tháng và gửi lại mẫu đơn chấp nhận *Hình thức xử phạt*;

e) Đối với trường hợp *Vận động viên* hoặc Cá nhân không chấp nhận các *Hình thức xử phạt* được đề xuất, thì *Vận động viên* hoặc Cá nhân phải đưa ra thời hạn quy định trong Luật phòng chống doping của Cơ quan Quản lý kết quả (không được quá hai mươi (20) ngày kể từ khi nhận được thư buộc tội và chỉ có thể được gia hạn trong những trường hợp ngoại lệ) để phản đối văn bản của Cơ quan Quản lý kết quả xác nhận *vi phạm Luật phòng chống doping* và các *Hình thức xử phạt* được đề xuất hoặc đưa ra yêu cầu bằng văn bản điều trần trước ban điều trần;

f) Nếu *Vận động viên* hoặc Cá nhân không phản đối Cơ quan quản lý kết quả về việc *vi phạm Luật phòng chống doping* hoặc các *Hình thức xử phạt* được đề xuất cũng như không yêu cầu một phiên điều trần trong thời hạn quy định, Cơ quan Quản lý kết quả sẽ có quyền coi *Vận động viên* hoặc Cá nhân đã từ bỏ quyền điều trần của họ và thừa nhận *vi phạm Luật phòng chống doping* cũng như chấp nhận các *Hình thức xử phạt* do Cơ quan Quản lý kết quả nêu ra trong thư buộc tội;

g) *Vận động viên* hoặc Cá nhân tạm thời không phải chịu *Hình thức xử phạt* nếu họ cung cấp sự Hỗ trợ đáng kể theo Điều 10.7.1 của *Bộ Luật*, có thể thừa nhận các *vi phạm Luật phòng chống doping* trong vòng hai mươi (20) ngày kể từ ngày nhận được thư buộc tội và có khả năng được hưởng lợi từ việc giảm một năm thời gian *Cấm thi đấu* theo Điều 10.8.1 *Bộ Luật* (nếu có) hoặc tìm cách ký thỏa thuận giải quyết vụ việc bằng cách thừa nhận các *vi phạm Luật phòng chống doping* theo Điều 10.8.2 *Bộ Luật*; và

h) Các vấn đề liên quan đến *Tạm đình chỉ* theo Điều 6 (nếu có)

7.2 Thông báo về buộc tội sẽ được báo cho *Vận động viên* hoặc Cá nhân đồng thời được Cơ quan Quản lý kết quả thông báo cho các *Tổ chức phòng chống Doping* quốc gia của *Vận động viên*, Liên đoàn quốc tế, WADA và sẽ được báo cáo ADAMS.

Chú giải cho Điều 7.2: Trong phạm vi chưa được nêu trong thông báo cáo buộc, thông báo này sẽ bao gồm các thông tin sau (nếu có): Tên của Vận động

viên hoặc Cá nhân, quốc gia, môn thể thao và kỷ luật trong môn thể thao đó và đối với hành vi vi phạm Điều 2.1 của Bộ Luật, cho dù là Kiểm tra trong Cuộc thi hay Ngoài Cuộc thi, ngày lấy mẫu, kết quả phân tích do Phòng xét nghiệm báo cáo và các thông tin khác theo yêu cầu của Tiêu chuẩn quốc tế về Kiểm tra và Điều tra và đối với bất kỳ hành vi vi phạm luật chống doping nào khác, luật chống doping đã vi phạm và cơ sở cho hành vi vi phạm được khẳng định.]

7.3 Trong trường hợp Vận động viên hoặc Cá nhân (i) thừa nhận hành vi vi phạm Luật phòng chống doping và chấp nhận Hình thức xử phạt được đề xuất hoặc (ii) được coi là đã thừa nhận vi phạm và chấp nhận Hình thức xử phạt theo Điều 7.1 f), Cơ quan Quản lý kết quả phải nhanh chóng ban hành quyết định và thông báo theo Điều 9.

7.4 Nếu, Cơ quan Quản lý kết quả quyết định buộc tội Vận động viên hoặc Cá nhân, Cơ quan Quản lý kết quả phải thông báo cho Vận động viên hoặc Cá nhân và thông báo kèm theo lý do cho Tổ chức phòng chống Doping có quyền khiếu nại theo Điều 13.2.3 Bộ Luật.

7.5 Theo Điều 7.6, trong trường hợp Vận động viên hoặc Cá nhân yêu cầu một phiên điều trần, vấn đề sẽ được chuyển đến Hội đồng điều trần của Cơ quan Quản lý kết quả và được giải quyết theo Điều 8.

Chú giải cho Điều 7.5: Trường hợp Cơ quan Quản lý kết quả đã ủy quyền phân xét xử Quản lý kết quả cho Bên thứ ba, vấn đề sẽ được chuyển cho Bên thứ ba được ủy quyền.

7.6 Phiên điều trần trước CAS

7.6.1 Căn cứ theo Điều 8.5 của Bộ Luật, Vận động viên cấp quốc tế, Vận động viên cấp quốc gia hoặc những Cá nhân khác vi phạm Luật phòng chống doping, Cơ quan Quản lý kết quả và WADA, có thể xử một phiên điều trần duy nhất trực tiếp tại CAS theo thủ tục phúc thẩm CAS, không có điều trần trước hoặc theo thỏa thuận khác của các bên.

7.6.2 Nếu Vận động viên hoặc Cá nhân và Cơ quan Quản lý kết quả đồng ý tiến hành một phiên điều trần duy nhất trước CAS, Cơ quan Quản lý kết quả sẽ có trách nhiệm liên lạc bằng văn bản với WADA để xác định xem họ có đồng ý với đề xuất hay không. Nếu WADA không đồng ý (với toàn bộ quyết định), thì vụ việc sẽ được xét xử bởi Hội đồng điều trần của Cơ quan Quản lý kết quả.

Chú giải cho Điều 7.6.2: Trong trường hợp tất cả các bên liên quan đồng ý chuyển vụ việc lên CAS để tiến hành phiên điều trần, Cơ quan Quản lý kết quả sẽ thông báo cho Tổ chức chống Doping có quyền kháng cáo khi bắt đầu tố tụng để



có thể tìm cách can thiệp vào quá trình tố tụng (nếu họ muốn). Quyết định cuối cùng do CAS đưa ra sẽ không phải tuân theo bất kỳ kháng nghị nào và lưu quyết định tại Tòa án Liên bang Thụy Sĩ.

PHẦN THỨ TƯ

QUẢN LÝ KẾT QUẢ - PHÁN QUYẾT

8.0 Quy trình điều trần

8.1 Các quy định của Cơ quan Quản lý kết quả sẽ trao quyền tài phán cho Hội đồng điều trần để nghe và xác định xem Vận động viên hoặc Cá nhân tuân theo Luật phòng chống doping của họ có vi phạm Luật phòng chống doping hay không và nếu có, sẽ áp dụng các Hình thức xử phạt liên quan. Cơ quan Quản lý kết quả (hoặc Bên thứ ba được ủy quyền theo Điều 20 của Bộ Luật) sẽ đưa ra cáo buộc trước Hội đồng điều trần.

Chú giải cho Điều 8.1: Cơ quan Quản lý kết quả cũng có thể ủy quyền phân phân xử Quản lý kết quả cho Bên thứ ba được ủy quyền.

Bộ Luật không yêu cầu một phiên điều trần phải diễn ra trực tiếp. Các phiên điều trần cũng có thể diễn ra từ xa bằng công nghệ. Không hạn chế sử dụng công nghệ, bao gồm các phương tiện như cuộc gọi hội nghị, công nghệ hội nghị truyền hình hoặc các công cụ giao tiếp trực tuyến khác. Tùy thuộc vào hoàn cảnh của một vụ án, để sử dụng công nghệ cần thiết - ví dụ, khi tất cả các dữ liệu được thống nhất và chỉ bàn về vấn đề Hình thức xử phạt - thì tiến hành một phiên điều trần "bằng văn bản", dựa trên các tài liệu viết mà không có phần nghe nói.

8.2 Theo quy định của Điều 8.1, nhóm các thành viên của Hội đồng điều trần sẽ được thành lập, từ đó các Hội đồng điều trần cho các trường hợp cụ thể sẽ được đề cử. Việc chỉ định đến các nhóm dựa trên kinh nghiệm phòng chống Doping, bao gồm: chuyên môn pháp lý, thể thao, y tế và khoa học. Tất cả các thành viên của nhóm sẽ được chỉ định trong một khoảng thời gian không dưới hai (2) năm (có thể gia hạn).

Chú giải cho Điều 8.2: Số lượng thành viên Hội đồng điều trần phụ thuộc vào số lượng chi nhánh và lịch sử phòng chống Doping (bao gồm cả số lần vi phạm Luật phòng chống doping trong những năm qua) của Tổ chức phòng chống Doping. Số lượng thành viên của Hội đồng điều trần tối thiểu phải đủ để đảm bảo các Quy trình điều trần được tiến hành kịp thời và có khả năng thay thế trong trường hợp có xung đột lợi ích.

8.3 Các quy định áp dụng cho một Cá nhân hoặc cơ quan độc lập có quyền quyết định quy mô và thành phần của một hội đồng điều trần cụ thể để xét xử một vụ việc riêng lẻ. Ít nhất một thành viên hội đồng điều trần được chỉ định phải có kiến thức pháp lý.

Chú giải cho Điều 8.3: Ví dụ, Người độc lập có thể là chủ tịch nhóm. Các quy tắc liên quan cũng phải cung cấp cơ chế cho trường hợp Cá nhân hoặc cơ quan độc lập có xung đột lợi ích (ví dụ: chủ tịch có thể được thay thế bằng một phó chủ tịch được chỉ định trong trường hợp xung đột lợi ích hoặc bởi thành viên cấp cao nhất Hội đồng điều trần, trong trường hợp không có phó chủ tịch hoặc cả chủ tịch và phó chủ tịch đều có xung đột).

Quy mô và thành phần của hội đồng điều trần có thể khác nhau tùy thuộc vào bản chất của cáo buộc và bằng chứng đưa ra. Hội đồng điều trần có thể bao gồm một thẩm phán duy nhất. Chủ tịch nhóm có thể được chỉ định (hoặc tự chỉ định nếu có) để làm việc như một thẩm phán hoặc thành viên hội đồng điều trần. Nếu chỉ định một thẩm phán duy nhất thì thẩm phán phải có nền tảng pháp lý.

8.4 Khi được chỉ định vào hội đồng điều trần, mỗi thành viên hội đồng điều trần phải ký vào một tuyên bố rằng họ minh bạch trong các *Giải đấu* hoặc tình huống, ngoại trừ trường hợp được liệt kê trong khai báo. Nếu các tình huống như vậy phát sinh ở giai đoạn sau của Quy trình Điều trần, thành viên hội đồng điều trần phải thông báo ngay cho các bên.

Chú giải cho Điều 8.4: Ví dụ: bất kỳ thành viên nào có liên quan đến vụ việc hoặc các bên - chẳng hạn như gia đình hoặc quan hệ Cá nhân / nghề nghiệp thân thiết, liên quan đến kết quả của vụ việc hoặc có ý kiến về kết quả của trường hợp cụ thể - phải công khai tất cả các trường hợp có thể cản trở việc thực hiện, không thiên vị. Để đánh giá xem thành viên Hội đồng điều trần có công bằng hay không, Cơ quan Quản lý kết quả có thể xem xét các nguyên tắc được nêu trong Hướng dẫn của IBA về Xung đột lợi ích của Trọng tài quốc tế, được cập nhật thường xuyên tại <https://www.ibanet.org>.

8.5 Các bên sẽ được thông báo danh tính các thành viên hội đồng điều trần được chỉ định để điều trần, xác định vấn đề và đưa ra tuyên bố của họ khi bắt đầu Quá trình điều trần. Các bên sẽ được thông báo về quyền phản đối bổ nhiệm bất kỳ thành viên hội đồng điều trần nào nếu có căn cứ về các xung đột lợi ích tiềm ẩn trong vòng bảy (7) ngày kể từ ngày khiếu nại. Mọi yêu cầu sẽ được quyết định bởi một Người độc lập trong số các thành viên hội đồng điều trần hoặc bởi một tổ chức độc lập.

Chú giải cho Điều 8.5: Ví dụ, Cá nhân độc lập có thể là chủ tịch được chỉ định của nhóm. Các quy tắc liên quan cũng phải đưa ra cơ chế cho trường hợp Cá nhân độc lập là Người yêu cầu hoặc là một trong những thành viên khác của hội đồng điều trần cụ thể đó (ví dụ: những trường hợp này, Người độc lập được chỉ

định sẽ bị thay bởi một phó chủ tịch hoặc thành viên hội đồng điều trần cấp cao được chỉ định khác.

8.6 Các quy tắc điều chỉnh hoạt động của Cơ quan Quản lý kết quả sẽ đảm bảo tính Độc lập trong hoạt động của các thành viên hội đồng điều trần.

Chú giải cho Điều 8.6: Theo định nghĩa của Bộ Luật, Tính độc lập trong hoạt động có nghĩa là (1) thành viên hội đồng quản trị, nhân viên, thành viên ủy ban, Chuyên gia tư vấn và quan chức của Cơ quan Quản lý kết quả hoặc các đơn vị trực thuộc (ví dụ: liên đoàn hoặc liên đoàn thành viên), cũng như bất kỳ Người nào liên quan đến việc điều tra và xét xử, không thể được chỉ định làm thành viên hoặc thư ký hội đồng điều trần (trong phạm vi thư ký tham gia vào quá trình soạn thảo bất kỳ quyết định nào) của Cơ quan Quản lý kết quả và (2) Hội đồng điều trần sẽ ở vị trí tiến hành quá trình điều trần và ra quyết định mà không có sự can thiệp của Cơ quan Quản lý kết quả hoặc bất kỳ bên thứ ba nào.

8.7 Các Tổ chức phòng chống Doping cung cấp đầy đủ các nguồn lực để đảm bảo các Hội đồng điều trần có thể hoàn thành nhiệm vụ của mình một cách hiệu quả, độc lập và tuân theo Điều 8.

Chú giải cho Điều 8.7: Tất cả các khoản phí đã thỏa thuận và chi phí của hội đồng điều trần sẽ được Cơ quan Quản lý kết quả thanh toán kịp thời.

8.8 Quá trình Điều trần phải tôn trọng tối thiểu tất cả các nguyên tắc sau:

- a) Ban điều trần phải luôn công bằng, khách quan và **hoạt động Độc lập**;
- b) Quy trình Điều trần phải dễ tiếp cận và hợp lý;

Chú giải cho Điều 8.8 b): Phí thủ tục, nếu có, sẽ được quy định ở mức không cản trở Người bị buộc tội tiếp cận phiên điều trần. Khi cần thiết, Cơ quan Quản lý kết quả hoặc Hội đồng điều trần liên quan nên xem xét việc thiết lập một cơ chế trợ giúp pháp lý để đảm bảo quyền tiếp cận đó.

- c) Quá trình Điều trần sẽ được tiến hành trong một thời gian hợp lý;

Chú giải cho Điều 8.8 c): Tất cả các quyết định sẽ được ban hành và thông báo ngay sau phiên điều trần trực tiếp hoặc không điều trần trực tiếp, sau khi các bên đã đệ trình bằng văn bản. Trừ các vụ việc phức tạp, thời gian không quá hai (2) tháng.

d) Quyền được thông báo một cách công bằng và kịp thời về các vi phạm Luật phòng chống doping, quyền có luật sư đại diện với chi phí do Vận động viên hoặc Cá nhân chi trả, quyền tiếp cận và trình bày các bằng chứng liên quan, quyền đệ trình bằng văn bản và bằng miệng, quyền được gọi và xem xét nhân chứng, và

quyền có mặt tại phiên điều trần với chi phí do *Vận động viên* hoặc Cá nhân chi trả;

Chú giải cho Điều 8.8 d): Về nguyên tắc, phiên điều trần trực tiếp phải bao gồm giai đoạn mở đầu: các bên có cơ hội trình bày ngắn gọn về vụ việc của mình; giai đoạn chứng minh: đánh giá các bằng chứng, lắng nghe các nhân chứng và Chuyên gia (nếu có), và giai đoạn kết thúc: tất cả các bên được tạo cơ hội để trình bày lý lẽ cuối cùng dựa trên bằng chứng của mình.

e) Quyền cho *Vận động viên* hoặc Cá nhân yêu cầu điều trần công khai. Cơ quan Quản lý kết quả cũng có thể yêu cầu một buổi điều trần công khai với điều kiện là *Vận động viên* hoặc Cá nhân đã đồng ý bằng văn bản.

Chú giải Điều 8.8 e): Tuy nhiên, yêu cầu có thể bị Hội đồng điều trần từ chối vì lợi ích về đạo đức, trật tự công cộng, an ninh quốc gia, lợi ích của Trẻ vị thành niên hoặc việc bảo vệ cuộc sống riêng tư của các bên được yêu cầu, trong trường hợp công khai sẽ làm phương hại đến lợi ích hoặc khi các thủ tục tố tụng liên quan đến các vấn đề pháp luật.

8.9 Các Quy trình điều trần liên quan đến Giải đấu được tiến hành theo một quy trình nhanh chóng với sự cho phép của Tổ chức phòng chống Doping và hội đồng điều trần liên quan.

9.0 Quyết định

9.1 Nội dung

9.1.1 Các quyết định Quản lý kết quả hoặc xét xử của Tổ chức phòng chống Doping không giới hạn trong một khu vực địa lý hoặc môn thể thao cụ thể và phải giải quyết các vấn đề sau:

- a) Cơ sở tài phán và các quy tắc áp dụng;
- b) Cơ sở thực tế chi tiết;

Chú giải cho Điều 9.1.1 b): Ví dụ, khi vi phạm dựa trên Phát hiện bất lợi khi phân tích, quyết định sẽ nêu rõ ngày và địa điểm của Phiên lấy mẫu, loại hình lấy mẫu (máu hoặc nước tiểu), cho dù Kiểm tra ngoài thi đấu hay trong thi đấu, phòng xét nghiệm được WADA công nhận sẽ thực hiện xét nghiệm khi phát hiện Chất cấm trong Mẫu “B” được yêu cầu và/hoặc thực hiện cũng như phân tích kết quả. Đối với bất kỳ vi phạm nào khác, sẽ có một bản mô tả đầy đủ và chi tiết về các bước thực hiện.

- c) Các vi phạm Luật phòng chống doping;

Chủ giải cho Điều 9.1.1 c): Trong trường hợp quyết định vi phạm dựa trên Phát hiện bất lợi khi phân tích, phù hợp với các Tiêu chuẩn quốc tế, hoặc các hành vi bị cáo buộc gây ra Phát hiện bất lợi khi phân tích và chứng minh việc vi phạm Quy tắc Điều 2 được thực hiện (xem Quy tắc Điều 2.1.2). Đối với bất kỳ vi phạm nào khác, hội đồng điều trần sẽ đánh giá bằng chứng được trình bày và giải thích lý do tại sao bằng chứng do Cơ quan Quản lý kết quả đưa ra đáp ứng hoặc không đáp ứng tiêu chuẩn chứng minh cần thiết. Trong trường hợp hội đồng điều trần cho rằng có vi phạm Luật phòng chống doping, hội đồng điều trần sẽ chỉ rõ việc đã vi phạm Luật phòng chống doping

d) Áp dụng Hình thức xử phạt

Chủ giải cho Điều 9.1.1 d): Quyết định sẽ xác định các điều khoản cụ thể của hình phạt, bao gồm bất kỳ việc giảm hoặc đình chỉ nào, trên cơ sở cung cấp lý do biện minh cho việc áp dụng các Hình thức xử phạt liên quan. Đặc biệt, khi các quy tắc hiện hành cho phép hội đồng điều trần có quyền quyết định (ví dụ: đối với Chất được chỉ định hoặc Phương pháp chỉ định hoặc Sản phẩm bị nhiễm theo Điều 10.6.1.1 và 10.6.1.2 của Bộ Luật), quyết định sẽ giải thích lý do tại sao khoảng thời gian Cấm thi đấu được áp dụng là phù hợp. Quyết định cũng chỉ ra ngày bắt đầu của giai đoạn Cấm thi đấu (nếu có) và cung cấp các lý do trong trường hợp ngày ra quyết định sớm hơn (xem Điều 10.13.1 của Bộ Luật). Quyết định cũng chỉ rõ thời gian bị truất quyền thi đấu, sự biện minh trong trường hợp một số kết quả bị loại (Điều 10.10 của Bộ Luật), và mọi trường hợp bị tước huy chương hoặc giải thưởng. Quyết định cũng sẽ thiết lập xem (và ở mức độ nào) bất kỳ thời gian Đình chỉ tạm thời nào được tính vào thời gian Cấm thi đấu cuối cùng được áp dụng, và nêu ra bất kỳ Hình thức xử phạt có liên quan nào khác dựa trên các quy tắc áp dụng, bao gồm Hình thức xử phạt tài chính. Tuy nhiên, theo Điều 7.5.1 của Bộ Luật, các Đơn vị Tổ chức Giải đấu lớn sẽ không bắt buộc xác định Cấm thi đấu hay Hình thức xử phạt tài chính ngoài phạm vi Giải đấu của họ.

e) Lộ trình khiếu nại và thời hạn khiếu nại đối với Vận động viên hoặc Cá nhân.

Chủ giải cho Điều 9.1.1 e): Quyết định sẽ cho biết liệu Vận động viên có phải là Vận động viên cấp quốc tế theo lộ trình kháng cáo theo Điều 13 của Bộ Luật không. Nếu không có thông tin này cho hội đồng điều trần, hội đồng điều trần sẽ yêu cầu Cơ quan Quản lý kết quả liên lạc với Tổ chức phòng chống Doping có liên quan (ví dụ: Liên đoàn quốc tế). Sau đó, quyết định sẽ đưa ra lộ trình kháng cáo thích hợp (bao gồm cả địa chỉ mà bất kỳ khiếu nại nào sẽ được gửi đến) và thời hạn khiếu nại.

Chú giải cho Điều 9.1.1: Quyết định Quản lý kết quả bao gồm Tam đình chỉ, trừ khi quyết định Quản lý kết quả về Tam đình chỉ sẽ không cần thiết xác định xem có vi phạm Luật phòng chống doping hay không.

9.1.2 Quyết định *Quản lý kết quả* hoặc phán quyết của Cơ quan Tổ chức Giải đấu lớn trong các Giải đấu có thể giới hạn phạm vi của tổ chức đó nhưng sẽ giải quyết và xác định tối thiểu các vấn đề sau: (i) liệu có vi phạm Luật phòng chống doping, cơ sở thực tế để xác định, việc vi phạm các Điều luật cụ thể và (ii) áp dụng các Điều khoản bị loại theo Điều luật 9 và 10.1, dẫn đến việc bị tước huy chương, điểm và giải thưởng.

Chú giải cho Điều 9.1.2: Ngoại trừ các quyết định Quản lý kết quả của các Cơ quan Tổ chức Giải đấu lớn, mỗi quyết định của Tổ chức phòng chống Doping giải quyết xem có vi phạm Luật phòng chống doping hay không và tất cả các Hình thức xử phạt phát sinh từ hành vi vi phạm, bao gồm bất kỳ Điều kiện nào ngoại trừ Việc bị truất quyền thi đấu theo Điều 10.1 của Bộ Luật (được giao cho cơ quan quản lý đối với một Giải đấu). Căn cứ vào Điều 15 của Bộ Luật, quyết định đó và việc áp dụng Hình thức xử phạt sẽ tự động có hiệu lực đối với mọi môn thể thao ở mọi quốc gia. Ví dụ: để xác định rằng một Vận động viên vi phạm Luật phòng chống doping dựa trên Phát hiện bất lợi khi phân tích đối với một mẫu được lấy trong Cuộc thi, kết quả của Vận động viên đạt được trong Cuộc thi sẽ bị loại theo Điều 9 của Bộ Luật và tất cả các kết quả thi đấu khác của Vận động viên kể từ ngày Mẫu được lấy trong khoảng thời gian Cấm thi đấu cũng bị loại theo Điều 10.10 Bộ Luật; nếu Phát hiện bất lợi khi phân tích là kết quả Kiểm tra tại một Giải đấu, thì Cơ quan Tổ chức Giải đấu lớn sẽ có trách nhiệm quyết định xem liệu kết quả của Vận động viên trong Sự kiện trước khi lấy mẫu có bị loại theo Điều 10.1 Bộ Luật.

9.2 Thông báo

Các quyết định sẽ được Cơ quan Quản lý kết quả thông báo ngay cho Vận động viên hoặc Cá nhân khác và cho các Tổ chức phòng chống Doping khác có quyền kháng cáo theo Điều 13.2.3 Bộ Luật và phải báo cáo ADAMS. Trường hợp quyết định không phải bằng tiếng Anh hoặc Tiếng Pháp, Cơ quan Quản lý kết quả sẽ cung cấp bản tóm tắt quyết định bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp và các lý do chứng minh cũng như phiên bản có thể tìm kiếm của quyết định.

9.2.1 Theo Điều 10.14 của Bộ Luật Vận động viên hoặc Cá nhân đang trong thời gian Cấm thi đấu sẽ được Cơ quan Quản lý kết quả thông báo về tình trạng của họ và Hình thức xử phạt của việc vi phạm. Cơ quan Quản lý kết quả phải đảm

bảo rằng khoảng thời gian *Cấm thi đấu* được tôn trọng trong phạm vi thẩm quyền của mình. *Vận động viên* hoặc Cá nhân cũng phải cung cấp Hồ trợ đáng kể.

9.2.2 *Vận động viên* đang trong khoảng thời gian *Cấm thi đấu* cũng cần được Cơ quan Quản lý kết quả thông báo rằng họ vẫn phải Xét nghiệm trong khoảng thời gian *Cấm thi đấu*.

9.2.3 Trong trường hợp, sau khi thông báo về quyết định, *Tổ chức phòng chống Doping* có quyền kháng cáo yêu cầu một bản sao của toàn bộ Hồ sơ vụ việc liên quan đến quyết định, thì Cơ quan Quản lý kết quả sẽ cung cấp ngay lập tức.

Chú giải cho Điều 9.2.5: Hồ sơ vụ việc sẽ gồm các tài liệu liên quan đến vụ việc. Đối với một trường hợp phân tích, nó phải bao gồm tối thiểu mẫu Xét nghiệm doping, các kết quả của Phòng xét nghiệm, các Gói tài liệu Phòng xét nghiệm (nếu có), bất kỳ vật chứng hoặc thư từ của các bên và tất cả các tài liệu khác. Hồ sơ vụ việc phải có mục lục chi tiết và phải được gửi qua email.

9.2.4 Nếu quyết định liên quan đến *Phát hiện bất lợi khi phân tích* hoặc *Phát hiện chưa rõ ràng*, và sau khi hết thời hạn khiếu nại mà không có đơn kháng cáo nào được đưa ra đối với quyết định đó, Cơ quan Quản lý kết quả phải thông báo ngay cho Phòng xét nghiệm liên quan rằng vấn đề cuối cùng đã được xử lý.

10.0 Kháng nghị

10.1 Quy định quản lý các quyền và phương thức kháng cáo được quy định tại Điều 13 của *Bộ Luật*.

10.2 Đối với các trường hợp phúc thẩm cấp quốc gia theo của Điều 13.2.2 của *Bộ Luật*:

a) Việc bổ nhiệm các thành viên hội đồng điều trần và Quy trình điều trần về kháng nghị được điều chỉnh bởi những sửa đổi bổ sung của Điều 8. Ngoài tính công bằng, không thiên vị và *hoạt động độc lập*, một hội đồng điều trần về kháng nghị cũng phải *Độc lập* về mặt thể chế;

Chú giải cho Điều 10.2 a): Vì mục đích của điều khoản này, hội đồng điều trần về kháng cáo sẽ hoàn toàn độc lập về mặt thể chế với Cơ quan Quản lý kết quả. Do đó, Hội đồng điều trần không bị quản lý, kết nối hoặc tuân theo Cơ quan Quản lý kết quả theo bất kỳ cách nào.

b) Quyết định kháng nghị của cơ quan kháng nghị phải tuân theo các yêu cầu của Điều 9.1;

c) Quyết định kháng nghị sẽ được *Cơ quan Quản lý kết quả* thông báo ngay cho *Vận động viên*, Cá nhân và cho các *Tổ chức phòng chống Doping* khác có quyền kháng cáo quyết định sơ thẩm theo Điều 13.2.3 *Bộ Luật*;

d) Các yêu cầu thông báo thêm tại Điều 9.2 sẽ được áp dụng với những sửa đổi phù hợp.

10.3 Đối với các kháng cáo trước CAS:

a) Thủ tục khiếu nại sẽ được điều chỉnh bởi *Bộ Luật* Trọng tài liên quan đến thể thao;

b) Tất cả các bên tham gia bất kỳ kháng nghị CAS phải đảm bảo rằng WADA và các bên khác, có quyền kháng cáo và không phải là một bên của kháng nghị CAS, đã được thông báo về kháng nghị;

c) *Tổ chức phòng chống Doping* không tham gia dàn xếp phán quyết trọng tài mà không có sự chấp thuận bằng văn bản của WADA theo R56 của *Bộ Luật* Trọng tài thể thao. Trong trường hợp các bên tham gia tố tụng CAS đồng ý giải quyết vấn đề theo phán quyết trọng tài, thì *Tổ chức phòng chống Doping* là một bên tham gia tố tụng sẽ thông báo ngay cho WADA và cung cấp tất cả thông tin cần thiết;

d) Bất kỳ *Tổ chức phòng chống Doping* nào là bên kháng cáo trước CAS sẽ cung cấp giải thưởng cho các *Tổ chức phòng chống Doping* có quyền kháng cáo theo Điều 13.2.3 của *Bộ Luật*; và

e) Các yêu cầu của Điều 9.2.2 đến 9.2.4 phải được áp dụng với những sửa đổi phù hợp.

11.0 Vi phạm điều cấm tham gia trong thời gian *Cấm thi đấu*

11.1 Trong trường hợp một *Vận động viên* hoặc Cá nhân khác bị nghi ngờ đã vi phạm điều cấm tham gia trong thời gian *Cấm thi đấu* theo Điều 10.14 của *Bộ Luật*, việc *Quản lý kết quả* liên quan đến vi phạm tiềm ẩn này phải tuân thủ các nguyên tắc của tiêu chuẩn này với những sửa đổi bổ sung.

Chú giải cho Điều 11.1: Cụ thể, Vận động viên hoặc Cá nhân sẽ nhận được một lá thư thông báo theo Điều 5.3.2 với những sửa đổi bổ sung, một lá thư theo Điều 7 đã sửa đổi và có quyền được điều trần theo Điều 8.

PHỤ LỤC A – ĐÁNH GIÁ KHẢ NĂNG KHÔNG TUÂN THỦ

A.1 Trách nhiệm

A.1.1 Cơ quan Quản lý kết quả hoặc Cơ quan ra lệnh lấy mẫu (nếu có) chịu trách nhiệm đảm bảo rằng:

a) Khi phát hiện ra khả năng Không tuân thủ, sẽ thông báo cho WADA và xem xét khả năng Không tuân thủ dựa trên tất cả các thông tin và tài liệu liên quan;

b) Vận động viên hoặc Cá nhân được thông báo về khả năng Không tuân thủ bằng văn bản và có cơ hội phản hồi theo Điều 5.3.2 của Tiêu chuẩn quốc tế về Quản lý kết quả;

c) Việc xem xét không được chậm trễ và quá trình đánh giá được lập thành văn bản; và

d) Nếu quyết định không tiếp tục xem xét vấn đề, quyết định sẽ được thông báo theo Điều 5.4 của Tiêu chuẩn quốc tế về Quản lý kết quả.

A.1.2 DCO có trách nhiệm cung cấp báo cáo chi tiết bằng văn bản về bất kỳ trường hợp không tuân thủ nào có thể xảy ra

A.2 Yêu cầu

A.2.1 Mọi khả năng không tuân thủ sẽ được DCO báo cáo cho Cơ quan Quản lý kết quả (hoặc Cơ quan ra lệnh lấy mẫu nếu có) hoặc theo dõi bởi Cơ quan ra lệnh lấy mẫu và báo cáo cho Cơ quan Quản lý kết quả càng sớm càng tốt.

A.2.2 Nếu Cơ quan Quản lý kết quả xác định rằng có khả năng không tuân thủ, Vận động viên hoặc cá nhân khác phải được thông báo ngay theo Điều 5.3.2 của Tiêu chuẩn quốc tế về Quản lý kết quả và việc Quản lý kết quả tiếp theo sẽ được tiến hành như theo Điều 5 của Tiêu chuẩn quốc tế về Quản lý kết quả.

A.2.3 Mọi thông tin cần thiết bổ sung về khả năng Không tuân thủ sẽ được lấy từ tất cả các nguồn có liên quan (kể cả Vận động viên hoặc cá nhân khác) càng sớm càng tốt và được lưu lại.

A.2.4 Cơ quan Quản lý kết quả (và Cơ quan ra lệnh lấy mẫu nếu có) phải thiết lập một hệ thống để đảm bảo rằng các kết quả đánh giá của mình thành các khả năng không tuân thủ tiềm ẩn được xem xét Quản lý kết quả và nếu có, để lập kế hoạch và Kiểm tra mục tiêu tiếp theo.

PHỤ LỤC B - QUẢN LÝ KẾT QUẢ ĐỐI VỚI KHÔNG CUNG CẤP THÔNG TIN VỀ NƠI CƯ TRÚ, TẬP LUYỆN

B.1 Xác định Lỗi không cung cấp thông tin về nơi cư trú, tập luyện

B.1.1 Ba (3) lần không cung cấp thông tin về nơi cư trú, tập luyện của *Vận động viên* trong khoảng thời gian 12 tháng cũng được coi là *vi phạm Luật phòng chống doping* theo Điều 2.4 của *Bộ Luật*. Việc không cung cấp thông tin về nơi cư trú, tập luyện có thể là sự kết hợp của việc Không nộp Hồ sơ hoặc bỏ sót Kiểm tra theo Điều B.3 và tổng cộng là ba (3) lần.

Chú giải cho Điều B.1.1: Mặc dù một lần Không cung cấp thông tin về nơi cư trú, tập luyện sẽ không dẫn đến vi phạm Luật phòng chống doping theo Điều 2.4 Bộ Luật. Tuy nhiên, nó có thể vi phạm Luật phòng chống doping theo Điều 2.3 Bộ Luật (tránh lấy Mẫu) và/hoặc Điều 2.5 Bộ Luật (Can thiệp hoặc Cố gắng can thiệp khi Kiểm tra doping).

B.1.2 Khoảng thời gian 12 tháng được đề cập trong Điều 2.4 của *Bộ Luật* bắt đầu tính từ ngày *Vận động viên* phạm lỗi đầu tiên khi không cung cấp Hồ sơ nơi cư trú, tập luyện được dựa vào để hỗ trợ cho cáo buộc vi phạm Điều 2.4 của *Bộ Luật*. Nếu xảy ra thêm hai (2) lần không cung cấp Hồ sơ nơi cư trú, tập luyện trong khoảng thời gian 12 tháng tiếp theo, thì *vi phạm Luật phòng chống doping* theo Điều 2.4 của *Bộ Luật* sẽ được thực hiện, bất kể *Mẫu* được lấy thành công từ *Vận động viên* trong khoảng thời gian 12 tháng đó hay không. Tuy nhiên, nếu *Vận động viên* đã phạm một (1) lần không cung cấp Hồ sơ nơi cư trú, tập luyện không tiếp tục phạm thêm hai (2) lần không cung cấp Hồ sơ nơi cư trú, tập luyện trong vòng 12 tháng, thì khi kết thúc khoảng thời gian 12 tháng đó, lỗi không cung cấp Hồ sơ nơi cư trú, tập luyện đầu tiên sẽ “hết hạn” cho mục đích của Điều 2.4 của *Bộ Luật* và một khoảng thời gian 12 tháng mới bắt đầu tính từ ngày không cung cấp Hồ sơ nơi cư trú, tập luyện tiếp theo.

B.1.3 Đối với việc xác định một lỗi Không cung cấp thông tin về nơi cư trú, tập luyện xảy ra trong khoảng thời gian 12 tháng được đề cập trong Điều 2.4 *Bộ Luật*:

a) Không cung cấp thông tin về nơi cư trú, tập luyện được coi là đã xảy ra (i) khi *Vận động viên* không cung cấp đầy đủ thông tin đúng hạn trước một trận đấu, vào ngày đầu tiên của Quý đó, và (ii) khi có bất kỳ thông tin nào được cung cấp

bởi *Vận động viên* (trong Quý đó hoặc cập nhật) có thể không chính xác vào ngày đầu tiên được hiển thị; và

b) Việc bỏ sót Kiểm tra được coi là đã xảy ra vào ngày thực hiện không thành công việc lấy *Mẫu*.

B.1.4 Không cung cấp thông tin về nơi cư trú, tập luyện của *Vận động viên* trước khi giải nghệ như được định nghĩa trong Điều 4.8.7.3 của *Tiêu chuẩn quốc tế về Kiểm tra và Điều tra*, theo Điều 2.4 *Bộ Luật*, với những sai sót do *Vận động viên* phạm phải sau khi xét nghiệm ngoài *Cuộc thi*.

Chú giải cho Điều B.1.4: Ví dụ: nếu một Vận động viên phạm hai (2) lần Không cung cấp thông tin về nơi cư trú, tập luyện trong sáu (6) tháng trước khi giải nghệ, thì nếu họ phạm phải một lần Không cung cấp thông tin về nơi cư trú, tập luyện khác trong sáu (6) tháng đầu tiên trong đó có xét nghiệm ngoài thi đấu, điều này được coi là vi phạm Luật phòng chống doping theo Điều 2.4.

B.2 Yêu cầu đối với Không cung cấp thông tin về nơi cư trú, tập luyện hoặc Bỏ lỡ Kiểm tra

B.2.1 *Vận động viên* chỉ được tuyên bố là đã phạm lỗi khi *Cơ quan Quản lý kết quả* thông báo từng điều sau đây:

a) *Vận động viên* đó đã được thông báo hợp lệ: (i) rằng họ đã được chỉ định để đưa vào Nhóm đăng ký *Kiểm tra*; (ii) yêu cầu thực hiện việc nộp Hồ sơ nơi ở, tập luyện; và (iii) về *Hình thức xử phạt* của việc Không tuân thủ yêu cầu đó;

b) *Vận động viên* không tuân thủ yêu cầu đó trước thời hạn áp dụng;

Chú giải cho Điều B.2.1 (b): Một Vận động viên không tuân thủ yêu cầu thực hiện Hồ sơ nơi cư trú, tập luyện (i) khi họ không thực hiện bất kỳ việc nộp Hồ sơ nào như vậy hoặc không cập nhật Hồ sơ theo yêu cầu của Điều 4.8.8.6 của Tiêu chuẩn quốc tế về Kiểm tra và Điều tra; hoặc (ii) trường hợp họ thực hiện nộp Hồ sơ, cập nhật Hồ sơ nhưng không có tất cả thông tin cần thiết trong Hồ sơ hoặc cập nhật đó (ví dụ: không bao gồm nơi họ sẽ ở lại qua đêm mỗi ngày trong quý tiếp theo hoặc cập nhật cho mỗi ngày hoặc bỏ qua khai báo một hoạt động thường xuyên trong quý hoặc trong khoảng thời gian được cập nhật); hoặc (iii) trong trường hợp bao gồm thông tin trong Hồ sơ gốc hoặc bản cập nhật không chính xác (ví dụ: địa chỉ không tồn tại) hoặc không đủ để cho phép Tổ chức phòng chống Doping xác định vị trí của họ để xét nghiệm (như là chạy trong rừng tối).

c) Trong trường hợp Không cung cấp thông tin về nơi cư trú, tập luyện lần hai hoặc lần ba đã được thông báo, theo Điều B.3.2 (d), và (nếu Không cung cấp thông tin về nơi cư trú, tập luyện cho thấy những thiếu sót sẽ dẫn đến các lỗi tiếp

theo nếu không được sửa chữa) đã được khuyến cáo trong thông báo rằng để tránh việc Không cung cấp thông tin về nơi cư trú, tập luyện tiếp theo, họ phải nộp Hồ sơ hoặc cập nhật trước thời hạn quy định trong thông báo (phải trong vòng 48 giờ sau khi nhận được thông báo) và chưa khắc phục được việc không Nộp Hồ sơ nơi cư trú, tập luyện trước thời hạn quy định trong thông báo; và

Chú giải cho Điều B.2.1 (c): Tất cả những gì được yêu cầu là thông báo cho Vận động viên về việc không Nộp Hồ sơ lần đầu và cơ hội để tránh lỗi tiếp theo, trước khi lỗi Nộp Hồ sơ tiếp theo có thể xảy ra với họ. Đặc biệt, không cần thiết phải hoàn thành quy trình Quản lý kết quả đối với Không cung cấp thông tin về nơi cư trú, tập luyện đầu tiên trước lỗi lần hai đối với Vận động viên.

d) Việc *Vận động viên* không nộp Hồ sơ là do sơ suất thì *Vận động viên* sẽ được coi là đã phạm lỗi một cách cầu thả khi có bằng chứng rằng họ đã được thông báo về các yêu cầu nhưng không tuân thủ chúng. Giả định đó chỉ có thể bị bác bỏ bởi *Vận động viên* xác nhận rằng không có hành vi cầu thả nào từ phía họ gây ra hoặc góp phần vào việc không thực hiện được.

B.2.2 Dù Điều 5.2 của *Bộ Luật* quy định rằng mọi *Vận động viên* phải nộp đơn tham gia Xét nghiệm bất cứ thời gian, địa điểm nào theo yêu cầu của *Tổ chức phòng chống Doping* và Cơ quan ra lệnh lấy mẫu. Ngoài ra, một *Vận động viên* trong Nhóm đăng ký *Kiểm tra*, phải có mặt và sẵn sàng để Xét nghiệm trong khoảng thời gian 60 phút vào bất kỳ ngày nào được chỉ định, tại địa điểm mà *Vận động viên* đã chỉ định trong Hồ sơ. Trường hợp *Vận động viên* không đáp ứng yêu cầu này, sẽ bị coi là bỏ lỡ Kiểm tra. Nếu *Vận động viên* được xét nghiệm trong khoảng thời gian như vậy, *Vận động viên* phải ở lại với DCO cho đến khi hoàn thành việc lấy *Mẫu*, ngay cả khi việc này kéo dài hơn khoảng thời gian 60 phút. Nếu không làm như vậy sẽ được coi là vi phạm Điều 2.3 của *Bộ Luật* (từ chối hoặc không gửi *Mẫu*).

B.2.3 Để đảm bảo công bằng cho *Vận động viên*, khi xét nghiệm không thành công một *Vận động viên* trong khoảng thời gian 60 phút được chỉ định trong Hồ sơ nơi cư trú, tập luyện, những lần xét nghiệm không thành công sau đó đối với *Vận động viên* (bởi tổ chức này hoặc bất kỳ *Tổ chức phòng chống Doping* khác) trong khoảng thời gian 60 phút được chỉ định trong Hồ sơ nơi cư trú, tập luyện chỉ có thể được tính là bỏ sót Kiểm tra (hoặc do không cung cấp đủ thông tin được để tìm thấy *Vận động viên* trong khoảng thời gian nhất định, hoặc Lỗi khai báo Hồ sơ). Nếu lần theo diễn ra sau khi *Vận động viên* đó đã nhận được thông báo, theo Điều B.3.2 (d), về lần không thành công đầu tiên.

Chú giải cho Điều B.2.3: Điều bắt buộc là phải thông báo cho Vận động viên về việc bỏ lỡ Kiểm tra hoặc Không nộp Hồ sơ nơi cư trú, tập luyện trước khi có thể thực hiện bỏ lỡ Kiểm tra hoặc Không nộp Hồ sơ nơi cư trú, tập luyện tiếp theo đối với họ. Đặc biệt, không cần phải hoàn tất quy trình Quản lý kết quả đối với bỏ lỡ Kiểm tra hoặc Không nộp Hồ sơ nơi cư trú, tập luyện đầu tiên trước khi thực hiện bỏ lỡ Kiểm tra hoặc Không nộp Hồ sơ nơi cư trú, tập luyện lần thứ hai đối với Vận động viên.].

B.2.4 Một Vận động viên được tuyên bố là đã bị lỡ Kiểm tra khi Cơ quan Quản lý kết quả có thể chứng minh điều sau đây:

a) Khi Vận động viên được thông báo rằng họ đã được chỉ định để đưa vào Nhóm đăng ký Kiểm tra, họ sẽ phải chịu trách nhiệm về Bỏ lỡ Kiểm tra nếu họ không có mặt để Xét nghiệm trong khoảng thời gian 60 phút tại địa điểm được chỉ định trong Hồ sơ khai báo;

b) DCO đã cố gắng Kiểm tra Vận động viên vào một ngày cụ thể trong quý, trong khoảng thời gian 60 phút được chỉ định trong Hồ sơ khai báo của Vận động viên, bằng cách truy cập địa điểm được chỉ định cho khoảng thời gian đó;

c) Trong khoảng thời gian 60 phút cụ thể đó, DCO đã làm những gì hợp lý (với tính chất của địa điểm đã chỉ định) để cố gắng xác định vị trí của Vận động viên, mà không cần thông báo trước cho Vận động viên về việc xét nghiệm;

Chú giải cho Điều B.2.4 (c): Thực tế là việc thực hiện một cuộc gọi điện thoại tùy ý hay bắt buộc hoàn toàn do Cơ quan lấy Mẫu quyết định, bằng chứng cho thấy một cuộc gọi điện thoại đã được thực hiện không phải là yếu tố cần thiết của Bỏ lỡ Kiểm tra, và việc thiếu một cuộc điện thoại không giúp Vận động viên có cơ hội kháng định Bỏ lỡ Kiểm tra.

d) Điều B.2.3 đó không được áp dụng hoặc (nếu nó được áp dụng) thì phải được tuân thủ; và

e) Việc Vận động viên không có mặt để Xét nghiệm tại địa điểm được chỉ định trong khoảng thời gian 60 phút ít nhất là do sơ suất. Vì mục đích này, Vận động viên sẽ được cho là đã sơ suất khi chứng minh các vấn đề nêu tại các Điều khoản phụ từ B.2.4 (a) đến (d). Giả định đó chỉ có thể bị bác bỏ bởi Vận động viên chứng minh rằng: Không có hành vi cầu thả nào từ phía họ gây ra hoặc góp phần vào việc họ không (i) sẵn sàng để Xét nghiệm tại địa điểm đó trong khoảng thời gian đó và (ii) cập nhật khai báo Hồ sơ gần đây nhất để thông báo về một địa điểm khác mà họ sẽ sẵn sàng Kiểm tra trong khoảng thời gian 60 phút được chỉ định vào ngày liên quan.

B.3 Quản lý kết quả đối với trường hợp có khả năng Không cung cấp thông tin về nơi cư trú, tập luyện

B.3.1 Theo quy định tại Điều 7.1.6 của *Bộ Luật*, *Cơ quan Quản lý kết quả* liên quan đến các trường hợp Không cung cấp thông tin nơi cư trú, tập luyện sẽ là Liên đoàn quốc tế hoặc *Tổ chức phòng chống Doping* quốc gia mà *Vận động viên* được đề cập sẽ lưu thông tin Hồ sơ của họ.

Chủ giải cho Điều B.3.1: Nếu một *Tổ chức phòng chống Doping* nhận được Hồ sơ khai báo của *Vận động viên* (và *Cơ quan Quản lý kết quả* của họ vì mục đích nào đó) sẽ loại bỏ *Vận động viên* khỏi Nhóm đăng ký Kiểm tra của mình sau khi ghi lại một hoặc hai trường hợp Không cung cấp thông tin về nơi cư trú, tập luyện, sau đó nếu *Vận động viên* được đưa vào Nhóm đăng ký Kiểm tra của *Tổ chức phòng chống Doping* khác và *Tổ chức phòng chống doping* khác bắt đầu nhận được Hồ sơ khai báo của họ, thì *Tổ chức phòng chống Doping* khác đó sẽ trở thành *Cơ quan Quản lý kết quả* đối với tất cả các trường hợp Không cung cấp thông tin về nơi cư trú, tập luyện, bao gồm cả trường hợp được *Tổ chức phòng chống Doping* ghi lại đầu tiên. Trong trường hợp đó, *Tổ chức phòng chống Doping* đầu tiên sẽ cung cấp cho *Tổ chức chống doping* thứ hai thông tin đầy đủ về các lần Không cung cấp thông tin về nơi cư trú, tập luyện được *Tổ chức phòng chống Doping* đầu tiên ghi lại trong giai đoạn liên quan, để nếu *Tổ chức chống doping* thứ hai ghi lại bất kỳ việc Không cung cấp thông tin về nơi cư trú, tập luyện nào khác đối với *Vận động viên* đó, thì có tất cả thông tin cần thiết để tiến hành tố tụng, theo Điều B.3.4, nếu vi phạm Điều 2.4 của *Bộ Luật*.

B.3.2 Khi xảy ra một lần Không cung cấp thông tin về nơi cư trú, tập luyện, *Quản lý kết quả* sẽ tiến hành như sau:

a) Nếu trường hợp Không cung cấp thông tin về nơi cư trú, tập luyện rõ ràng được phát hiện, *Cơ quan Kiểm tra* sẽ ngay lập tức nhận được Báo cáo lấy mẫu không thành công từ *DCO*. Nếu *Cơ quan quản lý Kiểm tra* khác với *Cơ quan Quản lý kết quả*, *Cơ quan* này sẽ cung cấp Báo cáo lấy mẫu không thành công cho *Cơ quan Quản lý kết quả* ngay lập tức và sau đó *cơ quan* này sẽ hỗ trợ *Cơ quan Quản lý kết quả* khi cần thiết để lấy thông tin từ *DCO* liên quan đến Không cung cấp thông tin về nơi cư trú, tập luyện.

b) *Cơ quan Quản lý kết quả* sẽ xem xét Hồ sơ kịp thời (bao gồm bất kỳ Báo cáo lấy mẫu không thành công nào do *DCO* đệ trình) để xác định xem tất cả các yêu cầu của Điều B.2.1 (trong trường hợp Không cung cấp thông tin về nơi cư trú, tập luyện) hay tất cả các Điều B.2.4 đáp ứng các yêu cầu (trong trường hợp Bỏ lỡ Kiểm tra). Họ sẽ thu thập thông tin cần thiết từ các bên thứ ba (ví dụ: *DCO* có lần

xét nghiệm phát hiện Không cung cấp thông tin về nơi cư trú, tập luyện hoặc Bỏ lỡ Kiểm tra) để hỗ trợ nhiệm vụ này.

c) Nếu Cơ quan Quản lý kết quả kết luận rằng bất kỳ yêu cầu liên quan nào chưa được đáp ứng (để không công bố việc Không cung cấp thông tin về nơi cư trú, tập luyện), thì Cơ quan này sẽ thông báo cho WADA, Liên đoàn quốc tế hoặc Tổ chức phòng chống Doping quốc gia (nếu có), và Tổ chức phòng chống Doping đã phát hiện ra việc Không cung cấp thông tin về nơi cư trú, tập luyện, đưa ra lý do cho quyết định của mình. Mỗi Người trong số họ sẽ có quyền kháng cáo quyết định đó theo Điều 13 của Bộ Luật.

d) Nếu Cơ quan Quản lý kết quả kết luận rằng tất cả các yêu cầu có liên quan như được nêu trong B.2.1 (Không cung cấp thông tin về nơi cư trú, tập luyện) và B.2.4 (Bỏ lỡ Kiểm tra) thì phải thông báo cho Vận động viên trong vòng mười bốn (14) ngày kể từ ngày phát hiện Không cung cấp thông tin về nơi cư trú, tập luyện. Thông báo phải bao gồm đầy đủ chi tiết Không cung cấp thông tin về nơi cư trú, tập luyện để cho phép Vận động viên một thời hạn hợp lý để trả lời, khuyên họ thừa nhận lỗi và nếu họ không thừa nhận Lỗi, thì phải giải thích tại sao không. Thông báo này cũng cho Vận động viên biết rằng ba (3) lần Không cung cấp thông tin về nơi cư trú, tập luyện trong bất kỳ khoảng thời gian 12 tháng nào đều là vi phạm Luật phòng chống doping Điều 2.4 của Bộ Luật và cần lưu ý xem họ có bất kỳ Lỗi nào khác được ghi nhận trong 12 tháng trước đó không. Trong trường hợp Không cung cấp thông tin về nơi cư trú, tập luyện, cũng phải thông báo cho Vận động viên để tránh lỗi tiếp theo, họ phải khai báo thông tin còn thiếu trước thời hạn quy định trong thông báo, phải trong vòng 48 giờ sau khi nhận được thông báo.

e) Nếu Vận động viên không phản hồi trong thời hạn quy định, Cơ quan Quản lý kết quả sẽ ghi lại việc Không cung cấp thông tin về nơi cư trú, tập luyện đã thông báo đối với họ.

Nếu Vận động viên trả lời trong thời hạn, Cơ quan Quản lý kết quả sẽ xem xét liệu phản hồi của họ có thay đổi quyết định ban đầu rằng tất cả các yêu cầu ghi lại Không cung cấp thông tin về nơi cư trú, tập luyện đã được đáp ứng hay không.

i. Nếu vậy, tổ chức này sẽ thông báo cho Vận động viên, WADA, Liên đoàn quốc tế hoặc Tổ chức phòng chống Doping quốc gia (nếu có) và Tổ chức phòng chống Doping đã phát hiện ra việc Không cung cấp thông tin về nơi cư trú, tập luyện, đưa ra lý do cho quyết định của mình. Mỗi Người trong số họ sẽ có quyền kháng cáo quyết định theo Điều 13 của Bộ Luật.

ii. Nếu không, sẽ thông báo cho Vận động viên (kèm theo lý do) và chỉ định thời hạn hợp lý để họ có thể yêu cầu xem xét hành chính đối với quyết định của

mình. Báo cáo lấy mẫu không thành công sẽ được cung cấp cho Vận động viên vào thời điểm này nếu nó chưa được cung cấp cho họ trong quá trình trước đó.

f) Nếu Vận động viên không yêu cầu xem xét hành chính trước thời hạn quy định, Cơ quan Quản lý kết quả sẽ ghi lại Lỗi khai báo Hồ sơ đã thông báo đối với họ. Nếu Vận động viên yêu cầu xem xét hành chính trước thời hạn, nó sẽ được thực hiện, chỉ dựa trên giấy tờ, bởi một hoặc nhiều Người trước đây không tham gia vào việc đánh giá Không cung cấp thông tin về nơi cư trú, tập luyện. Mục đích của việc xem xét hành chính sẽ là để xác định lại xem liệu tất cả các yêu cầu liên quan để ghi nhận Lỗi Không cung cấp thông tin về nơi cư trú, tập luyện có được đáp ứng hay không.

g) Nếu kết luận sau khi xem xét hành chính là không đồng ý các yêu cầu để ghi lại việc Không cung cấp thông tin về nơi cư trú, tập luyện, Cơ quan Quản lý kết quả sẽ thông báo cho Vận động viên, WADA, Liên đoàn quốc tế hoặc Tổ chức phòng chống Doping quốc gia (nếu có), và Tổ chức chống doping đã phát hiện ra Lỗi, đưa ra lý do cho quyết định của mình. Mỗi Người trong số họ sẽ có quyền kháng cáo quyết định đó theo quy định Điều 13 của Bộ Luật. Mặt khác, nếu kết luận là tất cả các yêu cầu để ghi lại việc Không cung cấp thông tin về nơi cư trú, tập luyện đáp ứng, thì sẽ thông báo cho Vận động viên và sẽ ghi lại Lỗi khai báo Hồ sơ chống lại họ.

B.3.3 Cơ quan Quản lý kết quả phải báo cáo ngay quyết định ghi lại Lỗi Không cung cấp thông tin về nơi cư trú, tập luyện đối với Vận động viên cho WADA và tất cả các Tổ chức chống doping có liên quan khác, trên cơ sở bí mật, thông qua ADAMS.

Chú giải cho Điều B.3.3: Để tránh nghi ngờ, Cơ quan Quản lý kết quả có quyền thông báo cho các Tổ chức chống doping có liên quan khác (trên cơ sở bảo mật nghiêm ngặt) về việc Không cung cấp thông tin về nơi cư trú, tập luyện rõ ràng ở giai đoạn trước của quá trình Quản lý kết quả, nếu cho là phù hợp (cho mục đích lập kế hoạch Kiểm tra hoặc theo cách khác). Ngoài ra, Tổ chức phòng chống Doping có thể xuất bản một báo cáo thống kê chung về các hoạt động của mình, trong đó tiết lộ một cách tổng quát về số lượng các trường hợp Không cung cấp thông tin về nơi cư trú, tập luyện đã được ghi nhận đối với các Vận động viên thuộc thẩm quyền của mình trong một khoảng thời gian cụ thể, miễn là nó không công bố thông tin có thể tiết lộ danh tính của các Vận động viên tham gia. Trước bất kỳ thủ tục tố tụng nào theo Điều 2.4 của Bộ Luật, Tổ chức phòng chống Doping không được tiết lộ công khai một Vận động viên cụ thể có hoặc không Lỗi nào được ghi nhận (hoặc một môn thể thao cụ thể có hoặc không có Vận động viên với Lỗi khai báo Hồ sơ được ghi lại).

B.3.4 Trường hợp có ba lần không cung cấp thông tin về nơi cư trú, tập luyện được ghi nhận đối với một *Vận động viên* trong khoảng thời gian 12 tháng bất kỳ, *Cơ quan Quản lý kết quả* sẽ thông báo cho *Vận động viên* và các *Tổ chức phòng chống Doping* khác theo Điều 5.3.2 của *Tiêu chuẩn quốc tế về Quản lý kết quả* cáo buộc vi phạm Điều 2.4 *Bộ Luật* và tiến hành *Quản lý kết quả* theo Điều 5. Nếu *Cơ quan Quản lý kết quả* không khởi kiện một *Vận động viên* như vậy trong vòng 30 ngày kể từ ngày WADA nhận được thông báo về việc ghi lại lỗi lần thứ ba của *Vận động viên* trong khoảng thời gian 12 tháng, thì *Cơ quan Quản lý kết quả* sẽ coi như đã thực hiện quyết định không vi phạm *Luật phòng chống doping*, nhằm mục đích kích hoạt quyền kháng cáo được quy định tại Điều 13.2 của *Bộ Luật*.

B.3.5 Một *Vận động viên* được xác nhận là đã vi phạm Điều 2.4 *Luật phòng chống doping* sẽ được xác định quyền tại một phiên điều trần đầy đủ bằng chứng phù hợp với Điều 8 và Điều 10 của *Tiêu chuẩn quốc tế về Quản lý kết quả*. Hội đồng điều trần sẽ không bị ràng buộc bởi bất kỳ quyết định nào được đưa ra trong quá trình *Quản lý kết quả*, cho dù về mức độ đầy đủ của bất kỳ lời giải thích nào được đưa ra đối với lỗi Không cung cấp thông tin về nơi cư trú, tập luyện hay cách khác. Thay vào đó, gánh nặng sẽ thuộc về *Tổ chức chống doping* khi đưa ra các thủ tục tố tụng để thiết lập các yếu tố cần thiết của mỗi lỗi Không cung cấp thông tin về nơi cư trú, tập luyện để có được sự hài lòng của hội đồng điều trần. Nếu hội đồng điều trần quyết định rằng một (hoặc hai) lỗi không cung cấp thông tin về nơi cư trú, tập luyện đã được thiết lập theo tiêu chuẩn bắt buộc, nhưng (các) Lỗi khác chưa, thì sẽ không xảy ra hành vi vi phạm *Luật phòng chống doping* trong Điều 2.4 *Bộ Luật*. Tuy nhiên, nếu *Vận động viên* sau đó vi phạm thêm một (hoặc hai, nếu có) trong khoảng thời gian 12 tháng có liên quan, thì các thủ tục mới có thể được đưa ra dựa trên sự kết hợp của các Lỗi để thỏa mãn hội đồng điều trần trong quá trình tố tụng trước đó (theo Quy tắc Điều 3.2.3) và các Lỗi khai báo Hồ sơ do Vận động viên phạm phải sau đó.

Chú giải cho Điều B.3.5: Không có điều gì trong Điều B.3.5 nhằm ngăn cản Tổ chức chống doping đưa ra lập luận thay cho Vận động viên tại phiên điều trần trên cơ sở rằng nó có thể có nhưng đã không được nêu ra ở giai đoạn trước của quy trình Quản lý kết quả.

B.3.6 Phát hiện một *Vận động viên* đã vi phạm Điều 2.4 của *Bộ Luật* phòng chống doping có các *Hình thức xử phạt* sau: (a) áp dụng thời gian *Cấm thi đấu* theo quy định của Điều 10.3.2 *Bộ Luật* (vi phạm lần đầu) hoặc Điều 10.9 *Bộ Luật* (các vi phạm tiếp theo; và (b) theo Điều 10.10 *Bộ Luật* (trước quyền thi đấu, trừ khi yêu cầu công bằng khác) của tất cả các kết quả cá nhân mà *Vận động viên* đạt được kể từ ngày vi phạm *Luật phòng chống doping* - Điều 2.4 *Bộ Luật* cho đến ngày bắt

đầu bất kỳ Đình chỉ tạm thời nào hoặc Thời gian *Cấm thi đấu*, với tất cả các *Hình thức xử phạt* dẫn đến, bao gồm cả việc tước bỏ mọi huy chương, điểm và giải thưởng. Vì điều này, *vi phạm Luật phòng chống doping* sẽ được coi là đã xảy ra vào ngày Không cung cấp thông tin về nơi cư trú, tập luyện lần thứ ba mà hội đồng điều trần phát hiện đã xảy ra. Tác động của bất kỳ hành vi *vi phạm Luật phòng chống doping* nào của Điều 2.4 của *Bộ Luật* đối với kết quả các đội mà *Vận động viên* đã thi đấu trong thời gian liên quan sẽ được xác định theo Điều 11 của *Bộ Luật*.

PHỤ LỤC C - CÁC YÊU CẦU VÀ THỦ TỤC QUẢN LÝ KẾT QUẢ ĐỐI VỚI HỒ SƠ SINH HỌC VẬN ĐỘNG VIÊN

C.1 Quản lý hành chính

C.1.1 Các yêu cầu và thủ tục được mô tả trong Phụ lục này áp dụng cho tất cả các mẫu Hồ sơ sinh học Vận động viên trừ ngữ cảnh cụ thể khác.

C.1.2 Các quy trình này sẽ được điều hành và quản lý bởi Đơn vị quản lý Hồ sơ Vận động viên thay cho Người quản lý Hồ sơ. Ban đầu, Đơn vị quản lý Hồ sơ Vận động viên sẽ xem xét Hồ sơ để tạo điều kiện đề xuất mục tiêu cho Đơn vị quản lý Hồ sơ khi thích hợp hoặc giới thiệu đến các Chuyên gia theo yêu cầu. Việc quản lý và liên lạc dữ liệu sinh học, báo cáo của Đơn vị quản lý Hồ sơ Vận động viên và đánh giá của Chuyên gia sẽ được ghi lại trong ADAMS và được Đơn vị quản lý Hồ sơ chia sẻ với các Tổ chức phòng chống Doping khác, có Cơ quan Kiểm tra đối với Vận động viên để phối hợp Kiểm tra Hồ sơ nếu thích hợp. Một yếu tố chính để quản lý và truyền thông Hồ sơ Sinh học của Vận động viên là báo cáo của Đơn vị Quản lý Hồ sơ Vận động viên trong ADAMS, cung cấp tổng quan về tình trạng hiện tại của Hồ sơ Vận động viên, bao gồm các đề xuất mục tiêu mới nhất và bản tóm tắt các đánh giá của Chuyên gia.

C.1.3 Phụ lục này mô tả cách tiếp cận từng bước để xem xét Hồ sơ của Vận động viên:

- a) Việc xem xét bắt đầu bằng việc áp dụng Mô hình Thích ứng.
- b) Trong trường hợp Phát hiện bất lợi trên Hồ sơ hoặc khi Đơn vị Quản lý Hồ sơ Vận động viên cho rằng việc xem xét là hợp lý, Chuyên gia tiến hành đánh giá ban đầu và trả lại dựa trên thông tin có sẵn tại thời điểm đó.
- c) Trong trường hợp đánh giá ban đầu "Có khả năng doping", Hồ sơ sau đó sẽ được xem xét bởi ba (3) Chuyên gia bao gồm cả Chuyên gia đã tiến hành đánh giá ban đầu.
- d) Trong trường hợp ba (3) Chuyên gia đồng thuận "Có khả năng doping", quá trình tiếp tục với việc tạo Gói tài liệu Hồ sơ sinh học cho Vận động viên.
- e) Đơn vị quản lý Hồ sơ Vận động viên báo cáo cho Đơn vị quản lý Hồ sơ nếu ý kiến của Chuyên gia được giữ nguyên sau khi xem xét tất cả thông tin có sẵn ở giai đoạn đó, bao gồm cả Gói tài liệu Hồ sơ sinh học Vận động viên.
- f) Vận động viên được thông báo về việc Phát hiện Hồ sơ bất lợi và được cung cấp cơ hội giải trình.

g) Nếu sau khi xem xét các giải trình của *Vận động viên*, các Chuyên gia vẫn thống nhất kết luận rằng có thể *Vận động viên* đã sử dụng *Chất cấm* hoặc *Phương pháp cấm*, hành vi vi phạm Luật phòng chống doping được đơn vị quản lý Hồ sơ xác nhận đối với *Vận động viên*.

C.2 Giai đoạn rà soát ban đầu

C.2.1 Đánh giá bằng Mô hình Thích ứng

C.2.1.1. Trong ADAMS, Mô hình Thích ứng tự động xử lý dữ liệu về *Điểm đánh dấu* sinh học của Hồ sơ sinh học *Vận động viên*. Các *Điểm đánh dấu* này bao gồm *Điểm đánh dấu* chính được xác định là dấu hiệu cụ thể nhất đối với doping và *Điểm đánh dấu* thứ cấp cung cấp bằng chứng chứng minh doping một cách riêng lẻ hoặc kết hợp với các *Điểm đánh dấu* khác. Mô hình Thích ứng dự đoán một cá nhân với một phạm vi dự kiến trong đó một loạt *Điểm đánh dấu* giảm xuống giả sử điều kiện sinh lý bình thường. Các giá trị ngoại lai tương ứng với các giá trị nằm ngoài phạm vi 99%, từ giới hạn dưới tương ứng với phân vị thứ 0,5 đến giới hạn trên tương ứng với phân vị thứ 99,5 (cơ hội 1: 100 trở xuống thì kết quả này là do biến thể sinh lý bình thường). Độ đặc hiệu 99% được sử dụng để xác định cả các *Phát hiện bất lợi trên Hồ sơ* về huyết học và steroid. Trong trường hợp sai lệch trình tự (phát hiện Hồ sơ chưa rõ ràng về trình tự), độ đặc hiệu được áp dụng là 99,9% (cơ hội 1: 1000 trở xuống là do biến đổi sinh lý bình thường).

C.2.1.2. *Phát hiện bất lợi trên Hồ sơ* là kết quả được tạo bởi Mô hình Thích ứng trong ADAMS, xác định

a) các giá trị *Điểm đánh dấu* chính nằm ngoài phạm vi nội bộ của *Vận động viên* hoặc

b) cấu hình dọc bao gồm tối đa năm (5) giá trị *Điểm đánh dấu* chính nằm ngoài phạm vi mong đợi (phát hiện bất lợi trên Hồ sơ tiếp theo), giả sử điều kiện sinh lý bình thường.

Việc *phát hiện bất lợi trên Hồ sơ* cần được chú ý và xem xét thêm.

C.2.1.3. Các *Điểm đánh dấu* chính và phụ

C.2.1.3.1. Đối với Mô-đun huyết học, Mô hình Thích ứng tự động xử lý trong ADAMS hai *Điểm đánh dấu* chính, nồng độ hemoglobin (HGB) và chỉ số kích thích *Điểm TẮT* (OFFS) và hai *Điểm đánh dấu* thứ cấp, tỷ lệ hồng cầu lưới (RET%) và *Điểm Hồ sơ* máu bất thường (ABPS). HGB và RET% là các *Điểm đánh dấu* được đo trong *Mẫu* máu ABP trong khi OFFS và ABPS được tính bằng cách sử dụng các giá trị của *Điểm đánh dấu* được đo trong *Mẫu* máu ABP.

C.2.1.3.2 Mô-đun Steroid bao gồm các *Dấu hiệu* steroid được đo trong các *Mẫu* nước tiểu và/hoặc máu (huyết thanh). Đối với các *Mẫu* nước tiểu, Mô hình Thích ứng tự động xử lý một *Điểm đánh dấu* chính trong ADAMS, tỷ lệ Testosterone so với Epitestosterone (T/E) và bốn (4) *Điểm đánh dấu* phụ: tỷ lệ Androsterone so với Testosterone (A/T), tỷ lệ Androsterone so với Etiocholanolone (A/Etio), tỷ lệ 5 α -Androstane- 3 α ,17 β -diol so với 5 β -Androstane-3 α ,17 β -diol (5 α Adiol/5 β Adiol) và tỷ lệ 5 α -Androstane-3 α ,17 β -diol so với Epitestosterone (5 α Adiol/E). Đối với các *Mẫu* máu, Mô hình Thích ứng tự động xử lý một *Điểm đánh dấu* chính trong ADAMS, tỷ lệ Testosterone so với Androstenedione (T/A4)

C.2.1.3.3 Đối với Mô-đun Nội tiết, Mô hình Thích ứng tự động xử lý trong ADAMS một *Điểm đánh dấu* chính, điểm GH-2000 được tính toán bằng công thức bao gồm hai (2) *Điểm đánh dấu* phụ, hệ số tăng trưởng giống insulin I (IGF-I) và pro-peptide đầu N của collagen loại III (P-III-NP) được đo trong *Mẫu* máu (huyết thanh).

C.2.1.4. Khác với yêu cầu Hồ sơ Sinh học Vận động viên của WADA

C.2.1.4.1 Nếu không có yêu cầu của WADA về Hồ sơ sinh học Vận động viên đối với việc thu thập, vận chuyển và phân tích *Mẫu*, thì kết quả Đánh dấu sinh học thu được từ *Mẫu* này ảnh hưởng bởi sự không phù hợp sẽ không được xem xét trong các tính toán của Mô hình Thích ứng (ví dụ, % RET có thể bị ảnh hưởng nhưng không ảnh hưởng đến HGB trong các điều kiện vận chuyển nhất định).

C.2.1.4.2 Kết quả *Điểm đánh dấu* không bị ảnh hưởng bởi sự không phù hợp vẫn có thể được xem xét trong các tính toán của Mô hình Thích ứng. Trong trường hợp đó, Đơn vị quản lý Hồ sơ Vận động viên sẽ cung cấp các giải thích cụ thể hỗ trợ việc đưa các kết quả vào. Trong mọi trường hợp, *Mẫu* sẽ vẫn được ghi trong Hồ sơ của Vận động viên. Các Chuyên gia có thể dùng tất cả các kết quả trong quá trình xem xét của họ với điều kiện là kết luận của họ được hỗ trợ một cách hợp lệ khi tính đến các ảnh hưởng của sự không phù hợp.

C.2.2 Đánh giá ban đầu của Chuyên gia

C.2.2.1 Hồ sơ phát sinh *Phát hiện bất lợi*, hoặc được xem xét theo cách khác, sẽ được Đơn vị quản lý Hồ sơ Vận động viên gửi đến Chuyên gia để xem xét trong ADAMS. Việc này sẽ diễn ra trong vòng bảy (7) ngày sau khi phát hiện Phát hiện bất lợi trên Hồ sơ trong ADAMS. Việc xem xét Hồ sơ sẽ tiến hành dựa trên Hồ sơ và các thông tin cơ bản khác (ví dụ: lịch thi đấu), có thể có sẵn, khiến Chuyên gia không biết danh tính của Vận động viên. Chuyên gia sẽ cung cấp báo cáo cá

nhân trong ADAMS và việc này sẽ diễn ra trong vòng bảy (7) ngày sau khi nhận được yêu cầu

C.2.2.2 Nếu Hồ sơ đã được Chuyên gia xem xét gần đây và Đơn vị quản lý Hồ sơ đang trong quá trình thực hiện giai đoạn xét nghiệm nhiều mẫu cụ thể trên Vận động viên, Đơn vị quản lý Hồ sơ Vận động viên có thể trì hoãn việc xem xét Hồ sơ tạo ra Phát hiện bất lợi trên Hồ sơ kích hoạt bởi một trong các Mẫu được lấy trong bối cảnh này cho đến khi hoàn thành chuỗi Kiểm tra theo kế hoạch. Trong những trường hợp đó, Đơn vị quản lý Hồ sơ Vận động viên phải nêu rõ lý do của việc trì hoãn xem xét Hồ sơ trong báo cáo của Đơn vị quản lý Hồ sơ Vận động viên.

C.2.2.3 Nếu kết quả đầu tiên và duy nhất trong Hồ sơ được gắn cờ là Hồ sơ có Phát hiện chưa rõ ràng thông qua Mô hình Thích ứng, Đơn vị quản lý Hồ sơ Vận động viên có thể đề xuất lấy thêm một mẫu trước khi bắt đầu đánh giá ban đầu của Chuyên gia.

C.2.2.4 Xem xét trong trường hợp không có Phát hiện bất lợi trên Hồ sơ

C.2.2.4.1 Hồ sơ cũng có thể được gửi để Chuyên gia xem xét trong trường hợp không có Phát hiện bất lợi trên Hồ sơ, trong đó Hồ sơ bao gồm các yếu tố khác chứng minh cho việc xem xét lại.

Các yếu tố này có thể bao gồm nhưng không giới hạn:

- a) Dữ liệu không được xem xét trong Mô hình Thích ứng;
- b) Bất kỳ mức độ bất thường hoặc biến thể các của Điểm đánh dấu;
- c) Dấu hiệu pha loãng máu trong Hồ sơ huyết học;
- d) Điểm đánh dấu thấp hơn Giới hạn định lượng tương ứng của xét nghiệm; hoặc;
- e) Thông tin liên quan đến Vận động viên

C.2.2.4.2 Đánh giá của Chuyên gia được thực hiện trong các tình huống nêu trên có thể dẫn đến Hình thức xử phạt tương tự như Đánh giá của Chuyên gia được thực hiện bởi một Phát hiện bất lợi trên Hồ sơ.

C.2.2.5 Đánh giá của Chuyên gia

C.2.2.5.1 Khi đánh giá Hồ sơ, Chuyên gia sẽ cân nhắc khả năng Hồ sơ là kết quả của việc Sử dụng Chất cấm hoặc Phương pháp cấm với khả năng Hồ sơ là kết quả của tình trạng sinh lý hoặc bệnh lý bình thường để đưa ra một trong các ý kiến sau: “Bình thường”, “Đáng ngờ”, “Có khả năng doping” hoặc “Có thể là tình trạng

bệnh lý”. Đối với ý kiến “Có khả năng là doping”, Chuyên gia sẽ đi đến kết luận rằng khả năng Hồ sơ là kết quả của việc Sử dụng *Chất cấm* hoặc *Phương pháp cấm* cao hơn khả năng Hồ sơ là kết quả của tình trạng sinh lý hoặc bệnh lý bình thường.

*Chú giải cho Điều C.2.2.5.1: Khi đánh giá các đề xuất cạnh tranh, khả năng của từng đề xuất được Chuyên gia đánh giá dựa trên bằng chứng có sẵn cho đề xuất đó. Người ta thừa nhận rằng chính khả năng xảy ra tương đối (tức là tỷ lệ khả năng xảy ra) của các đề xuất cạnh tranh cuối cùng sẽ xác định ý kiến của Chuyên gia. Ví dụ: khi Chuyên gia cho rằng Hồ sơ có nhiều khả năng là kết quả của việc Sử dụng *Chất cấm* hoặc *Phương pháp cấm*, thì cần phải đánh giá “Có khả năng doping” mà Chuyên gia cho rằng không chắc là kết quả của tình trạng sinh lý hoặc bệnh lý bình thường. Tương tự, khi Chuyên gia cho rằng Hồ sơ có khả năng là kết quả của việc Sử dụng *Chất cấm* hoặc *Phương pháp cấm*, thì cần phải đánh giá “Có khả năng doping” mà Chuyên gia cho rằng rất khó có khả năng kết quả của tình trạng sinh lý hoặc bệnh lý bình thường.*

C.2.2.5.2 Để đưa ra kết luận “Có khả năng doping” trong trường hợp không có *Phát hiện bất lợi trên Hồ sơ*, Chuyên gia sẽ đưa ra ý kiến rằng rất có thể Hồ sơ là kết quả của việc Sử dụng *Chất cấm* hoặc *Phương pháp cấm* và rất khó có khả năng Hồ sơ là kết quả của tình trạng sinh lý hoặc bệnh lý bình thường.

C.2.3 Hình thức xử phạt khi xem xét ban đầu

Tùy thuộc vào kết quả của việc xem xét ban đầu, Đơn vị quản lý Hồ sơ Vận động viên sẽ thực hiện hành động sau:

<u>Chuyên gia</u> Đánh giá	Hoạt động của <u>Đơn vị Quản lý Hồ sơ Vận động viên</u>
“Bình thường”	Tiếp tục kế hoạch <i>Kiểm tra</i> bình thường
“Đáng ngờ”	Cung cấp các đề xuất cho <u>Đơn vị quản lý Hồ sơ</u> để <i>Kiểm tra</i> mục tiêu, <i>mẫu</i> hoặc yêu cầu thêm thông tin theo yêu cầu.
“Có khả năng doping”	Gửi tới một hội đồng gồm ba (3) <u>Chuyên gia</u> , bao gồm <u>Chuyên gia</u> ban đầu, theo mục C.2 của Phụ lục C.
“Có khả năng là tình trạng bệnh lý”	Thông báo cho <u>Vận động viên</u> càng sớm càng tốt thông qua <u>Đơn vị quản lý Hồ sơ</u> (hoặc gửi cho các <u>Chuyên gia</u> khác).

*Chú giải cho Điều C.2.3: Hồ sơ sinh học Vận động viên là một công cụ để phát hiện việc sử dụng các *Chất cấm* hoặc *Phương pháp cấm* và nó không nhằm*

mục đích Kiểm tra sức khỏe hoặc theo dõi y tế. Điều quan trọng là Đơn vị quản lý Hồ sơ phải giáo dục các Vận động viên để đảm bảo rằng họ được theo dõi sức khỏe thường xuyên và không dựa vào Hồ sơ sinh học Vận động viên cho mục đích này. Tuy nhiên, Đơn vị quản lý Hồ sơ nên thông báo cho Vận động viên trong trường hợp Hồ sơ chỉ ra một bệnh lý có khả năng được các Chuyên gia xác định.

C.3 Đánh giá của Ba (3) Chuyên gia

C.3.1 Trong trường hợp ý kiến Chuyên gia được đưa ra trong lần xem xét ban đầu, trong khi chờ giải thích khác được cung cấp ở giai đoạn sau, là “Có khả năng doping”, Hồ sơ sau đó sẽ được Đơn vị quản lý Hồ sơ Vận động viên gửi đến hai (2) Chuyên gia bổ sung để xem xét. Việc này sẽ diễn ra trong vòng bảy (7) ngày sau khi báo cáo đánh giá ban đầu. Các lần đánh giá bổ sung này sẽ được tiến hành mà không cần biết đến việc xem xét ban đầu. Ba (3) Chuyên gia tạo thành Ban Chuyên gia, bao gồm: Chuyên gia được chỉ định trong cuộc đánh giá ban đầu và hai (2) Chuyên gia còn lại này.

C.3.2 Đánh giá của ba (3) Chuyên gia phải tuân theo cùng một quy trình, nếu có, như được trình bày trong phần C.2.2 của Phụ lục này. Ba (3) Chuyên gia sẽ cung cấp các báo cáo riêng lẻ của họ trong ADAMS. Việc này sẽ diễn ra trong vòng bảy (7) ngày sau khi nhận được yêu cầu.

C.3.3 Đơn vị quản lý Hồ sơ Vận động viên có trách nhiệm liên lạc với các Chuyên gia và tư vấn cho Đơn vị quản lý Hồ sơ về đánh giá tiếp theo của Chuyên gia. Các Chuyên gia có thể yêu cầu thêm thông tin, khi họ cho là có liên quan để xem xét, đặc biệt là thông tin liên quan đến tình trạng y tế, lịch thi đấu hoặc các kết quả phân tích Mẫu. Những yêu cầu như vậy được chuyển qua Đơn vị quản lý Hồ sơ Vận động viên tới Đơn vị quản lý Hồ sơ.

C.3.4 Cần có ý kiến thống nhất giữa ba (3) Chuyên gia để tiếp tục tiến tới việc tuyên bố Phát hiện bất lợi trên Hồ sơ, có nghĩa là cả ba (3) Chuyên gia đều đưa ra ý kiến “Có khả năng doping”. Kết luận của Chuyên gia phải được đưa ra với ba (3) Chuyên gia đánh giá Hồ sơ của Vận động viên có cùng dữ liệu.

Chú giải cho Điều C.3.4: Ba (3) ý kiến của Chuyên gia không thể được tích lũy theo thời gian dựa trên các dữ liệu khác nhau.

C.3.5 Để đưa ra kết luận “Có khả năng doping” trong trường hợp không có Phát hiện bất lợi trên Hồ sơ, Hội đồng Chuyên gia sẽ đi đến ý kiến thống nhất rằng rất có thể Hồ sơ là kết quả của việc Sử dụng Chất cấm hoặc Phương pháp cấm và không có giả thuyết hợp lý nào cho rằng Hồ sơ là kết quả của tình trạng sinh lý bình thường và rất khó có khả năng đó là kết quả của tình trạng bệnh lý.

C.3.6 Trong trường hợp hai (2) Chuyên gia đánh giá Hồ sơ là “Có khả năng doping” và Chuyên gia thứ ba là “Đáng ngờ” yêu cầu cung cấp thêm thông tin, Đơn vị quản lý Hồ sơ Vận động viên sẽ trao đổi với Ban Chuyên gia trước khi họ đưa ra ý kiến cuối cùng. Nhóm cũng có thể tìm kiếm lời khuyên từ một Chuyên gia bên ngoài thích hợp, mặc dù điều này phải được thực hiện trong khi vẫn duy trì tính bảo mật nghiêm ngặt đối với Thông tin cá nhân của Vận động viên.

C.3.7 Nếu không thể đạt được sự nhất trí giữa ba (3) Chuyên gia, Đơn vị quản lý Hồ sơ Vận động viên sẽ báo cáo Hồ sơ là "Đáng ngờ", cập nhật báo cáo của Đơn vị quản lý Hồ sơ Vận động viên và khuyến nghị Đơn vị quản lý Hồ sơ thực hiện Kiểm tra bổ sung hoặc thu thập thông tin về Vận động viên (tham khảo Nguyên tắc thu thập Thông tin và chia sẻ thông tin), nếu thích hợp.

C.4 Cuộc gọi Hội nghị, Biên soạn Gói tài liệu Hồ sơ sinh học Vận động viên và Báo cáo Chuyên gia chung

C.4.1 Nếu ý kiến nhất trí về “Có khả năng doping” được cả ba (3) Chuyên gia đưa ra, thì Đơn vị quản lý Hồ sơ Vận động viên sẽ tuyên bố đánh giá “Có khả năng doping” trong báo cáo của Đơn vị quản lý Hồ sơ Vận động viên trong ADAMS và nên tổ chức một cuộc hội đàm với Ban Chuyên gia để bắt đầu các bước tiếp theo cho vụ việc, bao gồm tiến hành biên soạn Gói tài liệu Hồ sơ sinh học Vận động viên (xem Tài liệu kỹ thuật dành cho đơn vị quản lý Hồ sơ Vận động viên) và soạn thảo báo cáo chung của Chuyên gia. Để chuẩn bị cho hội nghị này, Đơn vị quản lý Hồ sơ Vận động viên cần phối hợp với Đơn vị quản lý Hồ sơ để tổng hợp bất kỳ thông tin nào có thể liên quan để chia sẻ với các Chuyên gia (ví dụ: phát hiện phân tích đáng ngờ, thông tin liên quan và thông tin sinh lý bệnh liên quan).

C.4.2 Sau khi hoàn thành, Gói tài liệu Hồ sơ sinh học Vận động viên sẽ được Đơn vị quản lý Hồ sơ Vận động viên gửi đến Ban Chuyên gia, họ sẽ xem xét và cung cấp báo cáo chung của Chuyên gia để cả ba (3) Chuyên gia ký. Kết luận trong báo cáo chung của Chuyên gia sẽ được đưa ra mà không có sự can thiệp của Đơn vị quản lý Hồ sơ. Nếu cần, Ban Chuyên gia có thể yêu cầu thông tin bổ sung từ Đơn vị quản lý Hồ sơ Vận động viên.

C.4.3 Ở giai đoạn này, danh tính của Vận động viên không được đề cập nhưng Người ta chấp nhận thông tin cụ thể được cung cấp có thể cho phép xác định Vận động viên. Điều này sẽ không ảnh hưởng đến hiệu lực của quy trình.

C.4.4. Nếu sau khi xem xét Gói tài liệu Hồ sơ sinh học của Vận động viên, Hội đồng Chuyên gia không còn nhất trí về quan điểm của họ về "Có khả năng sử dụng doping", Hội đồng Chuyên gia sẽ cập nhật ý kiến tương ứng của họ trong

ADAMS và Đơn vị quản lý Hồ sơ Vận động viên sẽ cập nhật Báo cáo của Đơn vị quản lý hồ sơ Vận động viên cho phù hợp.

C.5 Ban hành Phát hiện bất lợi trên Hồ sơ

C.5.1 Nếu Ban Chuyên gia xác nhận quan điểm nhất trí về “Có khả năng doping”, Đơn vị quản lý Hồ sơ Vận động viên sẽ tuyên bố Phát hiện bất lợi trên Hồ sơ trong ADAMS bao gồm Phát hiện bất lợi trên Hồ sơ, Gói tài liệu Hồ sơ sinh học Vận động viên và Báo cáo liên Chuyên gia.

C.5.2 Sau khi xem xét Gói tài liệu Hồ sơ sinh học Vận động viên và báo cáo chung của Chuyên gia, Đơn vị quản lý Hồ sơ phải:

- a) Thông báo cho Vận động viên về việc Phát hiện bất lợi trên Hồ sơ theo Điều 5.3.2;
- b) Cung cấp cho Vận động viên Gói tài liệu Hồ sơ sinh học Vận động viên và báo cáo chung của Chuyên gia;
- c) Mời Vận động viên giải thích kịp thời về dữ liệu được cung cấp cho Đơn vị quản lý Hồ sơ.

C.6 Xem xét giải trình của Vận động viên và tiến trình kỷ luật

C.6.1 Khi nhận được bất kỳ lời giải thích và thông tin hỗ trợ nào từ Vận động viên, phải được nhận trong thời hạn quy định, Đơn vị quản lý Hồ sơ Vận động viên sẽ chuyển đến Ban Chuyên gia để xem xét cùng với bất kỳ thông tin bổ sung nào mà Ban Chuyên gia cho là cần thiết để cung cấp ý kiến phối hợp với Đơn vị quản lý Hồ sơ và Đơn vị quản lý Hồ sơ Vận động viên. Ở giai đoạn này, đánh giá không còn ẩn danh nữa. Ban Chuyên gia sẽ đánh giá lại hoặc khẳng định lại vụ việc và đưa ra một trong các kết luận sau:

- a) Ý kiến thống nhất về “Có khả năng doping” của các Chuyên gia dựa trên thông tin trong Hồ sơ và bất kỳ giải thích nào do Vận động viên cung cấp; hoặc là
- b) Dựa trên thông tin có sẵn, các Chuyên gia không thể đưa ra ý kiến thống nhất về "Có khả năng doping" được nêu ở trên.

Chú giải cho Điều C.6.1: Việc đánh giá lại như vậy cũng sẽ diễn ra khi Vận động viên không đưa ra bất kỳ lời giải thích nào.

C.6.2 Nếu Ban Chuyên gia đưa ra ý kiến nêu trong mục C.6.1 (a), thì Đơn vị quản lý Hồ sơ sẽ được thông báo bởi Đơn vị quản lý Hồ sơ Vận động viên, sẽ tính phí Vận động viên theo Điều 7 và tiếp tục với Quản lý kết quả phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế.

C.6.3 Nếu Ban Chuyên gia thể hiện ý kiến nêu trong phần C.6.1 (b), Đơn vị quản lý Hồ sơ Vận động viên sẽ cập nhật báo cáo của Đơn vị quản lý Hồ sơ Vận động viên và đề nghị Đơn vị quản lý Hồ sơ thực hiện *Kiểm tra* bổ sung hoặc thu thập thông tin về *Vận động viên* (tham khảo Nguyên tắc thu thập Thông tin và Chia sẻ thông tin), nếu thích hợp. Đơn vị quản lý Hồ sơ sẽ thông báo cho *Vận động viên* và WADA về kết quả của việc xem xét.

C.7 Thiết lập lại Hồ sơ

C.7.1 Trong trường hợp *Vận động viên* bị phát hiện vi phạm *Luật phòng chống doping* dựa trên Hồ sơ, thì Hồ sơ của *Vận động viên* sẽ được Đơn vị quản lý Hồ sơ đặt lại khi bắt đầu giai đoạn *Cấm thi đấu* liên quan và ID Hồ sơ sinh học mới sẽ được chỉ định trong ADAMS. Điều này duy trì tính ẩn danh của *Vận động viên* đối với các cuộc đánh giá của Đơn vị quản lý Hồ sơ Vận động viên tiềm năng và Ban Chuyên gia được tiến hành trong tương lai.

C.7.2 Khi một *Vận động viên* bị phát hiện vi phạm *Luật phòng chống doping* trên bất kỳ cơ sở nào khác với Hồ sơ sinh học *Vận động viên*, Hồ sơ huyết học hoặc Steroidal sẽ vẫn có hiệu lực, trừ những trường hợp *Chất cấm* hoặc *Phương pháp cấm* gây ra sự thay đổi các Dấu hiệu huyết học hoặc steroid tương ứng (ví dụ: đối với AAF được báo cáo cho các steroid androgen đồng hóa, có thể ảnh hưởng đến các Dấu hiệu của cấu hình steroid, hoặc cho việc *Sử dụng* các Chất kích thích Erythropoiesis hoặc truyền máu, điều này sẽ làm thay đổi các Dấu hiệu huyết học). Đơn vị quản lý Hồ sơ sẽ tham khảo ý kiến Đơn vị quản lý Hồ sơ Vận động viên của họ sau một Kết quả phân tích bất lợi để xác định xem việc đặt lại Hồ sơ có được đảm bảo hay không. Trong những trường hợp như vậy, (các) Hồ sơ của *Vận động viên* sẽ được đặt lại từ thời điểm bắt đầu xử phạt.